Saigon Academy

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC HẢI QUAN

MÔN: PHÁP LUẬT HẢI QUAN



Cập nhật

2027

TS. Trần Quang Vũ
Z, M: 0913106015

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN VỀ LUẬT THUẾ XK, THUẾ NK 2

1. Khái niệm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2

2. Vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 3

3. Phạm vi điều chỉnh của Luật 5

4. Cấu trúc của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 6

5. Các văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản hợp nhất 7

6. Mối quan hệ giữa Luật Thuế XNK và Luật Hải quan 8

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ NGƯỜI NỘP THUẾ 10

1. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 10

2. Hàng hóa XNK qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam 10

3. Hàng hóa giữa thị trường trong nước và khu phi thuế quan 11

4. Hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ 12

5. Hàng hóa của doanh nghiệp thực hiện quyền 12

6. Các trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế 13

7. Khái niệm khu phi thuế quan 14

8. Người nộp thuế 15

9. Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay 15

10. Trách nhiệm của các chủ thể có liên quan 17

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN 19

1. Khu phi thuế quan 19

2. Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm 20

3. Phương pháp tính thuế tuyệt đối 21

4. Phương pháp tính thuế hỗn hợp 21

5. Thuế chống bán phá giá 22

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

6. Thuế chống trợ cấp 23
7. Thuế tự vệ 23
IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THEO PHƯƠNG PHÁP TỶ LỆ % 25
1. Nguyên tắc xác định số tiền thuế 25
2. Trị giá tính thuế 25
3. Thuế suất thuế xuất khẩu 26
4. Thuế suất thuế nhập khẩu 27
5. Thuế suất ưu đãi 27
6. Thuế suất ưu đãi đặc biệt 28
7. Thuế suất thông thường 28
8. Điều kiện áp dụng từng loại thuế suất 29
9. Công thức tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 29
V. PP TÍNH THUẾ TUYỆT ĐỐI VÀ THUẾ HỖN HỢP 31
1. Khái niệm phương pháp tính thuế tuyệt đối 31
2. Căn cứ tính thuế tuyệt đối 31
4. Mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa 33
5. Khái niệm phương pháp tính thuế hỗn hợp 33
6. Cách xác định số thuế theo phương pháp hỗn hợp 34
7. Bài tập tính thuế tuyệt đối 35
8. Bài tập tính thuế hỗn hợp 36
VI. TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ VÀ THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ 38
1. Khái niệm trị giá tính thuế 38
2. Trị giá hải quan làm căn cứ tính thuế 39
3. Mối quan hệ giữa trị giá tính thuế và trị giá hải quan 39
4. Thời điểm tính thuế 40

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

5. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan 40
6. Trường hợp phải đăng ký tờ khai hải quan mới 41
7. Tình huống xác định thời điểm tính thuế 42
VII. THỜI HẠN NỘP THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU 44
1. Nguyên tắc nộp thuế 44
2. Thời hạn nộp thuế trước khi thông quan 44
3. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh thuế 45
4. Thời hạn bảo lãnh thuế 45
5. Tiền chậm nộp thuế 46
6. Chế độ ưu tiên trong lĩnh vực hải quan 47
7. Thời hạn nộp thuế đối với doanh nghiệp ưu tiên 47
8. Trách nhiệm của tổ chức bảo lãnh 48
VIII. BIỂU THUẾ VÀ THUẾ SUẤT 49
1. Nguyên tắc ban hành biểu thuế 49
2. Chính sách thuế đối với nguyên liệu, vật liệu 49
3. Chính sách thuế đối với công nghệ cao 50
4. Chính sách thuế gắn với bảo vệ môi trường 50
5. Chính sách thuế nhằm bình ổn thị trường 51
6. Nguyên tắc đơn giản, minh bạch và cải cách thủ tục 51
7. Nguyên tắc phân tầng thuế suất 52
8. Thẩm quyền ban hành biểu thuế 52
9. Biểu thuế xuất khẩu 53
10. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi 53
11. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 54
12. Thuế suất tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế ngoài hạn ngạch 54

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

IX. HẠN NGẠCH THUẾ QUAN 56
1. Khái niệm hạn ngạch thuế quan 56
2. Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch 56
3. Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch 57
4. Thuế suất trong hạn ngạch 57
5. Thuế suất ngoài hạn ngạch 58
6. Cách xác định số thuế phải nộp 58
7. Ví dụ và bài tập về hạn ngạch thuế quan 60
X. THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ 63
1. Khái niệm thuế chống bán phá giá 63
2. Điều kiện áp dụng 63
3. Hành vi bán phá giá 64
4. Biên độ bán phá giá 64
5. Thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước 64
6. Nguyên tắc áp dụng thuế chống bán phá giá 65
7. Điều tra chống bán phá giá 66
8. Thời hạn áp dụng 66
9. Thẩm quyền quyết định và thực hiện 67
10. Ví dụ tình huống chống bán phá giá 67
XI. THUẾ CHỐNG TRỢ CẤP 70
1. Khái niệm thuế chống trợ cấp 70
2. Điều kiện áp dụng 70
3. Xác định hàng hóa được trợ cấp 71
4. Thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước 71
5. Nguyên tắc áp dụng 72

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

6. Điều tra chống trợ cấp 72
7. Thời hạn áp dụng 73
8. Thẩm quyền áp dụng 73
9. Kê khai, thu, nộp và hoàn trả 74
10. Tình huống thực tế 75
XII. THUẾ TỰ VỆ 77
1. Khái niệm thuế tự vệ 77
2. Điều kiện áp dụng thuế tự vệ 77
3. Nhập khẩu gia tăng đột biến 78
4. Thiệt hại nghiêm trọng 79
5. Nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng 79
6. Nguyên tắc không phân biệt đối xử 80
7. Thuế tự vệ tạm thời 80
8. Thời hạn áp dụng thuế tự vệ 80
9. Gia hạn biện pháp tự vệ 81
10. Tình huống thực tế 82
XIII. MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU 84
1. Khái niệm và nguyên tắc miễn thuế 84
2. Hàng hóa của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ 84
3. Hành lý miễn thuế 85
4. Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế 85
5. Tài sản di chuyển 85
6. Quà biếu, quà tặng 85
7. Hàng hóa của cư dân biên giới 86
8. Hàng hóa được miễn thuế theo điều ước quốc tế 86

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

9. Hàng hóa có trị giá hoặc số thuế dưới mức tối thiểu 86
10. Hàng hóa nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu 86
11. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu 87
12. Hàng hóa của khu phi thuế quan 87
13. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập 88
14. Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại 89
15. Hàng hóa tạo tài sản cố định của dự án đầu tư 89
16. Hàng hóa phục vụ dầu khí 89
17. Hàng hóa phục vụ đóng tàu 90
18. Hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền 90
19. Hàng hóa phục vụ bảo vệ môi trường 90
20. Hàng hóa phục vụ giáo dục 91
21. Hàng hóa phục vụ khoa học, công nghệ 91
22. Hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng 92
23. Hàng hóa phục vụ an sinh xã hội, thiên tai, thảm họa 93
24. Thủ tục miễn thuế 93
25. Phân biệt "không chịu thuế" và "miễn thuế" 93
XIV. GIẢM THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU 95
1. Điều kiện được giảm thuế 95
2. Hàng hóa bị hư hỏng, mất mát 95
3. Xác định tỷ lệ tổn thất 96
4. Trường hợp hàng hóa tổn thất toàn bộ 97
5. Cách xác định số thuế được giảm 98
6. Hồ sơ, thủ tục giảm thuế 99
7. Ví dụ tính giảm thuế 100

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

XV. HOÀN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU 102
1. Khái niệm hoàn thuế 102
2. Hoàn thuế khi không có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 102
3. Hoàn thuế khi XK, NK ít hơn số lượng đã nộp thuế 103
4. Hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập 103
5. Hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất 103
6. Hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu 104
7. Máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất 104
8. Điều kiện hoàn thuế 105
9. Trường hợp không được hoàn thuế 106
10. Xác định số tiền thuế được hoàn 106
11. Thủ tục hoàn thuế 107
12. Bài tập tình huống hoàn thuế 107
I. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng 129
1. Khái niệm thuế giá trị gia tăng 129
2. Đặc điểm của thuế GTGT 130
3. Vai trò của thuế GTGT trong quản lý hàng hóa XNK 132
4. Phạm vi điều chỉnh của Luật Thuế GTGT 133
5. Mối quan hệ giữa thuế GTGT và thuế XK, thuế NK 135
6. Mối quan hệ giữa thuế GTGT và thuế TTĐB, thuế BVMT 136
II. Hàng hóa nhập khẩu không chịu thuế GTGT 140
1. Khái niệm hàng hóa nhập khẩu không chịu thuế GTGT 140
2. Hàng hóa nhập khẩu là sản phẩm NN chưa chế biến 140
3. Máy móc, thiết bị, phụ tùng trong nước chưa sản xuất được 141
4. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ NCKH, phát triển công nghệ 142

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

5. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí 142
6. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh 143
7. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại 143
8. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh 143
9. Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu 144
10. Hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu 144
11. Nguyên liệu NK để sản xuất, gia công hàng hóa XK 144
12. Hàng hóa trao đổi giữa nước ngoài và khu phi thuế quan 145
13. Vàng dạng thỏi, miếng chưa chế tác nhập khẩu 145
14. Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện miễn thuế nhập khẩu 145
15. Quà biếu, quà tặng nhập khẩu 146
16. Hành lý miễn thuế 147
17. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ phòng, chống thiên tai 147
18. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới 147
19. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhập khẩu 148
20. Nguyên tắc không khấu trừ, không hoàn thuế 148
III. Hàng hóa xuất khẩu và thuế suất GTGT 0% 150
1. Khái niệm hàng hóa xuất khẩu 150
2. Hàng hóa từ Việt Nam bán cho TC, CN ở nước ngoài 150
3. Hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan 151
4. Hàng bán tại khu vực cách ly 151
5. Hàng bán tại cửa hàng miễn thuế 152
6. Hàng hóa gia công xuất khẩu 152
7. Hàng hóa gia công chuyển tiếp 153
8. Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ và các vấn đề cần lưu ý 153

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

9. Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% 154
10. Hồ sơ chứng minh điều kiện áp dụng thuế suất 0% 154
IV. Giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa NK 156
1. Căn cứ tính thuế GTGT 156
2. Giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu 156
3. Trị giá tính thuế nhập khẩu 156
4. Thuế nhập khẩu 157
5. Thuế nhập khẩu bổ sung 157
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt 158
7. Thuế bảo vệ môi trường 159
8. Công thức xác định giá tính thuế GTGT hàng nhập khẩu 159
9. Mối quan hệ giữa trị giá hải quan và giá tính thuế GTGT 160
10. Ví dụ xác định giá tính thuế GTGT hàng nhập khẩu 161
V. Thuế suất GTGT đối với hàng hóa xuất nhập khẩu 164
1. Các mức thuế suất GTGT 164
2. Thuế suất 0% 164
3. Thuế suất 5% 165
4. Thuế suất 10% 167
5. Xác định thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu 168
6. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều mức thuế suất 169
7. Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế 170
VI. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào 172
1. Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT 172
2. Thuế GTGT khâu nhập khẩu được khấu trừ 173
4. Chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu 174

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

5. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt 175
6. Khấu trừ thuế đối với HH sử dụng cho hoạt động chịu thuế 176
7. Hàng hóa sử dụng đồng thời chịu thuế và không chịu thuế 176
8. Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào 178
9. Xử lý thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết 178
10. Các trường hợp không được khấu trừ thuế GTGT 179
VII. Hoàn thuế GTGT đối với h.hóa xuất khẩu 181
1. Khái niệm hoàn thuế GTGT 181
2. Điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu 181
3. Ngưỡng 300 triệu đồng 182
4. Hoàn thuế theo tháng, quý 183
5. Trường hợp vừa xuất khẩu vừa tiêu thụ nội địa 183
6. Phân bổ thuế GTGT đầu vào cho hàng xuất khẩu 184
7. Giới hạn số thuế GTGT được hoàn 185
8. Giới hạn 10% doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu 185
9. Hàng nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác 185
10. Thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn chuyển sang kỳ sau 186
11. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng xuất khẩu 187
12. Tờ khai hải quan và hồ sơ chứng minh hàng hóa xuất khẩu 188
13. Hoàn thuế trước – kiểm tra sau 188
14. Kiểm tra trước – hoàn thuế sau 189
VIII. BÀI TẬP THỰC HÀNH THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU 192
1. Tính thuế GTGT hàng nhập khẩu thông thường 192
2. Tính thuế GTGT khi hàng nhập khẩu chịu thuế nhập khẩu 193
3. Tính thuế GTGT khi hàng nhập khẩu chịu thuế TTĐB 194

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

4. Tính thuế GTGT khi hàng nhập khẩu chịu thuế BVMT 195
5. Tính đồng thời thuế nhập khẩu, TTĐB, BVMT và GTGT 196
6. Xác định giá tính thuế GTGT từ trị giá hải quan 197
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 199
1. Khái niệm và đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt 199
2. Đối tượng chịu thuế 202
3. Đối tượng không chịu thuế 205
4. Người nộp thuế 208
II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 210
1. Khái quát về căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt 210
2. Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm 210
3. Phương pháp tính thuế tuyệt đối 211
4. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt 211
5. Giá tính thuế đối với hàng hóa sản xuất trong nước 212
6. Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu 212
7. Giá tính thuế đối với hàng hóa gia công 213
8. Giá tính thuế đối với HH SX theo hình thức hợp tác KD 213
9. Giá tính thuế đối với hàng hóa bán trả góp, trả chậm 213
10. Giá tính thuế đối với hàng hóa dùng để trao đổi 214
11. Giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh golf 214
12. Giá tính thuế đối với casino, trò chơi điện tử và đặt cược 215
13. Giá tính thuế đối với vũ trường, massage và karaoke 215
14. Giá tính thuế đối với kinh doanh xổ số 215
15. Các khoản thu thêm vào giá tính thuế 215
16. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt 215

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

17. Thuế suất và mức thuế tuyệt đối 216
18. Thuế suất đối với thuốc lá 217
19. Thuế suất đối với rượu và bia 217
20. Thuế suất đối với ô tô và phương tiện có gắn động cơ 218
21. Thuế suất đối với xe sử dụng năng lượng khác 219
22. Thuế suất đối với xe chạy điện 219
23. Thuế suất đối với các hàng hóa khác 219
24. Thuế suất đối với dịch vụ 220
25. Sơ đồ xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp 220
26. Một số điểm cần đặc biệt ghi nhớ 220
27. Ví dụ tổng hợp 221
III. HOÀN THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ VÀ GIẢM THUẾ 223
1. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt 223
2. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt 224
3. Phân biệt hoàn thuế và khấu trừ thuế TTĐB 227
4. Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt 227
5. Các tình huống nghiệp vụ tổng hợp 228
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ BVMT 231
1. Khái niệm và đặc điểm của thuế bảo vệ môi trường 231
2. Phạm vi điều chỉnh của Luật thuế bảo vệ môi trường 233
3. Một số thuật ngữ quan trọng 236
4. Nguyên tắc quản lý thuế bảo vệ môi trường 236
II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ NGƯỜI NỘP THUẾ 238
1. Đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường 238
2. Đối tượng không chịu thuế 241

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

3. Người nộp thuế 242
III. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ 244
1. Căn cứ tính thuế 244
2. Phương pháp tính thuế 245
3. Biểu khung thuế bảo vệ môi trường 247
4. Nguyên tắc xác định mức thuế cụ thể 249
5. Phương pháp giải bài tập tính thuế 249
6. Ví dụ tổng hợp 250
IV. THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ 251
1. Thời điểm tính thuế đối với hàng hóa sản xuất bán ra 251
2. Thời điểm tính thuế đối với hàng hóa trao đổi 251
3. Thời điểm tính thuế đối với hàng hóa tặng cho 251
4. Thời điểm tính thuế đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ 252
5. Thời điểm tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu 252
6. Thời điểm tính thuế đối với xăng, dầu 253
V. KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ VÀ NỘP THUẾ 254
1. Khai, tính và nộp thuế đối với hàng hóa sản xuất trong nước 254
2. Khai, tính và nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu 254
3. Mối quan hệ giữa thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu 255
4. Thời điểm khai và nộp thuế 255
5. Nguyên tắc thuế bảo vệ môi trường chỉ nộp một lần 255
VI. HOÀN THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 257
1. Khái niệm và nguyên tắc hoàn thuế 257
2. Hàng hóa nhập khẩu tái xuất khẩu 257
3. Hàng hóa nhập khẩu giao, bán cho nước ngoài 258
4. Xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải trên tuyến quốc tế 258

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

5. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất 259
6. Hàng hóa nhập khẩu sau đó tái xuất ra nước ngoài 259
7. Hàng hóa tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm 259
VII. THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HH XNK 261
1. Khái quát về thuế bảo vệ môi trường trong hoạt động XNK 261
2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế 261
3. Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu 262
4. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất 263
5. Hàng hóa nhập khẩu để tái xuất 263
6. Hàng hóa sản xuất để xuất khẩu 264
7. Xác định người nộp thuế trong hoạt động nhập khẩu 264
8. Thời điểm tính thuế đối với hàng nhập khẩu 265
VIII. BÀI TẬP VÀ TÌNH HUỐNG THỰC TẾ 266
1. Bài tập xác định đối tượng chịu thuế 266
2. Bài tập xác định đối tượng không chịu thuế 266
3. Bài tập xác định người nộp thuế 267
4. Bài tập tính thuế đối với hàng hóa sản xuất trong nước 268
5. Bài tập tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu 269
6. Bài tập xác định thời điểm tính thuế 269
7. Bài tập về hàng hóa tạm nhập – tái xuất 270
8. Bài tập về hàng hóa nhập khẩu sau đó tái xuất 270
9. Bài tập xác định số thuế được hoàn 271
10. Tình huống tổng hợp về thuế BVMT và thuế nhập khẩu 271
11. Tình huống tổng hợp nâng cao 272
I. TỔNG QUAN VỀ LUẬT HẢI QUAN 275

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1. Khái niệm Hải quan và Luật Hải quan 275
2. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh 276
3. Vai trò của Luật Hải quan 278
4. Các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động Hải quan 279
5. Chính sách quản lý nhà nước về Hải quan 281
6. Hệ thống pháp luật Hải quan 283
7. Quan hệ giữa Luật Hải quan với pháp luật thuế 284
8. Các khái niệm quan trọng cần ghi nhớ 286
II. CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ CÔNG CHỨC HẢI QUAN 290
1. Hệ thống tổ chức Hải quan Việt Nam 290
2. Chức năng của cơ quan Hải quan 291
3. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan Hải quan 293
4. Công chức Hải quan 295
5. Quyền và nghĩa vụ của công chức Hải quan 296
6. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan 298
7. Quan hệ phối hợp giữa cơ quan Hải quan với cơ quan khác 300
III. NGƯỜI KHAI HẢI QUAN VÀ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HQ 303
1. Khái niệm người khai Hải quan 303
2. Các chủ thể được thực hiện thủ tục Hải quan 304
3. Quyền của người khai Hải quan 306
4. Nghĩa vụ của người khai Hải quan 308
5. Đại lý làm thủ tục Hải quan 309
6. Điều kiện hoạt động của đại lý Hải quan 310
7. Nhân viên đại lý làm thủ tục Hải quan 311
8. Trách nhiệm của chủ hàng và đại lý Hải quan 312

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

IV. HÀNG HÓA, PHƯƠNG TIỆN VÀ ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ QUẢN LÝ HẢI QUAN 314
1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 314
2. Hàng hóa quá cảnh 315
3. Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh 316
4. Hành lý của người xuất nhập cảnh 318
5. Bưu phẩm, bưu kiện 319
6. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập 320
7. Hàng hóa XNK không nhằm mục đích thương mại 322
8. Các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý Hải quan 324
V. THỦ TỤC HẢI QUAN 326
1. Khái niệm thủ tục Hải quan 326
2. Nguyên tắc thực hiện thủ tục Hải quan 326
3. Địa điểm làm thủ tục Hải quan 327
4. Thời hạn làm thủ tục Hải quan 328
5. Hồ sơ Hải quan 329
6. Khai và đăng ký tờ khai Hải quan 330
7. Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa 332
8. Thực hiện nghĩa vụ thuế 333
9. Thông quan hàng hóa 334
10. Giải phóng hàng 334
11. Hoàn thành thủ tục Hải quan 335
VI. KHAI HẢI QUAN VÀ QUẢN LÝ TỜ KHAI 337
1. Nguyên tắc khai Hải quan 337
2. Khai Hải quan điện tử 338
3. Nội dung tờ khai Hải quan 339

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

4. Thời điểm khai Hải qua n 341
5. Đăng ký tờ khai 342
6. Sửa đổi, bổ sung tờ khai 342
7. Khai bổ sung 343
8. Hủy tờ khai 344
9. Trách nhiệm đối với nội dung khai báo 345
VII. HỒ SƠ HẢI QUAN VÀ CHỨNG TỪ HẢI QUAN 346
1. Thành phần hồ sơ Hải quan 346
2. Tờ khai Hải quan 347
3. Hợp đồng mua bán hàng hóa 348
4. Hóa đơn thương mại 349
5. Phiếu đóng gói 350
6. Chứng từ vận tải 351
7. Chứng từ xuất xứ 352
8. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu 353
9. Chứng từ kiểm tra chuyên ngành 354
10. Chứng từ liên quan đến trị giá Hải quan 355
11. Lưu giữ và xuất trình hồ sơ 356
VIII. KIỂM TRA HẢI QUAN 358
1. Khái niệm và mục đích kiểm tra Hải quan 358
2. Kiểm tra hồ sơ Hải quan 359
3. Kiểm tra thực tế hàng hóa 361
4. Các hình thức kiểm tra thực tế 362
5. Kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật 363
6. Lấy mẫu và giám định hàng hóa 363

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

7. Kiểm tra trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm 365
8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp khi kiểm tra 366
9. Xử lý kết quả kiểm tra 367
IX. GIÁM SÁT HẢI QUAN 369
1. Khái niệm giám sát Hải quan 369
2. Đối tượng chịu sự giám sát 370
3. Thời gian và địa điểm giám sát 371
4. Các phương thức giám sát Hải quan 372
5. Niêm phong Hải quan 373
6. Giám sát hàng hóa tại cửa khẩu 376
7. Giám sát hàng hóa tại kho, bãi, cảng 376
8. Giám sát hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát 378
9. Giám sát phương tiện vận tải 379
10. Kết thúc giám sát Hải quan 381
11. Xử lý khi có bất thường trong quá trình giám sát 382
12. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong giám sát Hải quan 382
X. QUẢN LÝ RỦI RO VÀ DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN 384
1. Khái niệm quản lý rủi ro Hải quan 384
3. Thu thập và phân tích thông tin 386
4. Phân loại mức độ rủi ro 388
5. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra Hải quan 389
6. Khái niệm doanh nghiệp ưu tiên 390
7. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên 391
8. Quyền lợi của doanh nghiệp ưu tiên 392
9. Trách nhiệm của doanh nghiệp ưu tiên 393

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

10. Đình chỉ, chấm dứt chế độ ưu tiên 394
XI. MÃ SỐ, XUẤT XỨ VÀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN 396
1. Khái quát về xác định mã số hàng hóa 396
2. Phân loại hàng hóa 397
3. Xác định xuất xứ hàng hóa 400
4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ 401
5. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa 402
6. Khái niệm trị giá Hải quan 404
7. Nguyên tắc xác định trị giá Hải quan 404
8. Kiểm tra, xác định lại trị giá Hải quan 406
9. Khai sai mã số, xuất xứ và trị giá 407
XII. CÁC CHẾ ĐỘ VÀ LOẠI HÌNH HẢI QUAN 409
1. Nhập khẩu hàng hóa kinh doanh 409
2. Xuất khẩu hàng hóa 410
3. Gia công cho thương nhân nước ngoài 411
4. Sản xuất hàng xuất khẩu 412
5. Doanh nghiệp chế xuất 414
6. Xuất nhập khẩu tại chỗ 415
7. Tạm nhập – tái xuất 416
8. Tạm xuất – tái nhập 417
9. Chuyển khẩu 417
10. Quá cảnh hàng hóa 418
11. Kho ngoại quan 419
12. Kho bảo thuế 421
XIV. KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN 422

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1. Khái niệm kiểm tra sau thông quan 422
2. Mục đích của kiểm tra sau thông quan 423
3. Đối tượng kiểm tra 424
4. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan Hải quan 425
5. Kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp 427
6. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp 428
7. Kết luận kiểm tra sau thông quan 429
9. Ấn định thuế sau kiểm tra 430
10. Tình huống thực tế về kiểm tra sau thông quan 432
XV. KIỂM SOÁT HẢI QUAN VÀ PHÒNG, CHỐNG BL 435
1. Khái niệm kiểm soát Hải quan 435
2. Phòng, chống buôn lậu 437
3. Phòng, chống vận chuyển trái phép hàng hóa 439
4. Thu thập và xử lý thông tin nghiệp vụ 440
5. Kiểm tra, khám xét theo thẩm quyền 441
6. Tạm giữ hàng hóa, phương tiện 442
7. Xử lý hàng hóa vi phạm 443
8. Chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền 444
9. Phối hợp giữa Hải quan và các lực lượng chức năng 445
XVI. QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 447
1. Quyền của doanh nghiệp trong hoạt động Hải quan 447
2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp 448
3. Trách nhiệm cung cấp thông tin, hồ sơ 450
4. Trách nhiệm lưu giữ chứng từ 451
5. Trách nhiệm về tính chính xác của khai báo 452

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

6. Trách nhiệm khi phát hiện sai sót 454
7. Trách nhiệm khi có hành vi vi phạm 455
8. Các rủi ro pháp lý thường gặp của doanh nghiệp 456
XVII. KHIẾU NẠI, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ T.HUỐNG THỰC TẾ 459
1. Khiếu nại trong lĩnh vực Hải quan 459
2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật Hải quan 460
3. Khởi kiện quyết định hành chính về Hải quan 460
4. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan 461
5. Phân biệt vi phạm hành chính và tội phạm về Hải quan 463
6. Tình huống khai sai mã HS 463
7. Tình huống khai sai trị giá 464
8. Tình huống khai sai xuất xứ 465
9. Tình huống hàng hóa không có giấy phép 466
10. Tình huống kiểm tra sau thông quan 466
11. Tình huống ấn định thuế 467
12. Tình huống khiếu nại quyết định của cơ quan Hải quan 468
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ VI PHẠM HC 471
1. Khái niệm vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan 471
2. Phân biệt vi phạm hành chính với tội phạm 472
3. Quan hệ giữa VPHC về hải quan và vi phạm PL về thuế 472
4. Đặc điểm của vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan 473
5. Phạm vi điều chỉnh của pháp luật xử phạt VPHC về hải quan 475
6. Đối tượng bị xử phạt 478
7. Nguyên tắc xử phạt 479
8. Xác định tang vật vi phạm 480

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

9. Trường hợp hành vi có dấu hiệu tội phạm 480
10. Nguyên tắc áp dụng pháp luật 481
II. THỜI HIỆU VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KH ÔNG XỬ PHẠT 482
1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính 482
2. Thời hiệu đối với vi phạm về quản lý thuế 482
3. Thời hiệu đối với các vi phạm khác trong lĩnh vực hải quan 483
4. Trường hợp thời hiệu được kéo dài 483
5. Xác định hành vi vi phạm đã kết thúc 483
6. Hành vi vi phạm đang được thực hiện 487
7. Các trường hợp không xử phạt 488
8. Trình tự xác định có xử phạt hay không 490
9. Bài tập xác định thời hiệu xử phạt 491
III. HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ 494
1. Hình thức xử phạt chính 494
2. Nguyên tắc xác định mức phạt tiền 495
3. Công thức xác định mức phạt cơ bản 499
4. Ví dụ tổng hợp về mức phạt 499
5. Hình thức xử phạt bổ sung 500
6. Tịch thu tang vật vi phạm hành chính 500
7. Phân biệt tịch thu và biện pháp khắc phục hậu quả 501
8. Biện pháp khắc phục hậu quả 501
9. Buộc tái xuất 502
10. Buộc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam 502
11. Buộc vận chuyển hàng hóa đúng tuyến, đúng cửa khẩu 502
12. Buộc loại bỏ bao bì, nhãn hàng hóa vi phạm 503

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

13. Buộc tiêu hủy 503
14. Buộc nộp lại giá trị tang vật 504
15. Buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu 504
16. Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn 504
17. Buộc tiêu hủy niêm phong giả mạo 505
18. Có thể đồng thời áp dụng nhiều chế tài 505
19. Ví dụ tổng hợp 506
IV. XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN 507
1. Vi phạm quy định về thời hạn làm TTHQ, nộp hồ sơ thuế 507
2. Vi phạm quy định về khai hải quan 510
3. Khai bổ sung và xử phạt 514
4. Vi phạm về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh 516
5. Tình huống thực tế về khai sai hải quan 519
V. XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HQ 523
1. Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra 523
2. Vi phạm quy định về giám sát hải quan 527
3. Vi phạm quy định về kiểm soát hải quan 530
VI. XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ THUẾ HÀNG HÓA XNK 534
1. Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp 534
2. Xử phạt hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế 537
3. Xử phạt hành vi trốn thuế 539
4. Cách xác định mức phạt đối với hành vi trốn thuế 542
VII. XỬ PHẠT VI PHẠM CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ HH XNK 545
1. Khái quát về chính sách quản lý hàng hóa XNK 545
2. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu 546
3. Hàng hóa ảnh hưởng đến chủ quyền, an ninh 547

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

4. Hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam 548
5. Hàng hóa xuất nhập khẩu theo hạn ngạch, giấy phép 549
6. Hàng hóa phải đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật 551
7. Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu 551
8. Tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập 552
9. Quá cảnh, chuyển khẩu hàng hóa 554
10. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa nhập khẩu 555
VIII. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH 557
1. Khái quát về thẩm quyền xử phạt 557
2. Nguyên tắc xác định thẩm quyền 557
3. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính 558
4. Thẩm quyền của cơ quan Hải quan 559
5. Công chức Hải quan 559
6. Đội trưởng 560
7. Chi cục trưởng 560
8. Cục trưởng Cục Hải quan 560
9. Bảng hệ thống hóa thẩm quyền trong cơ quan Hải quan 561
10. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND 561
12. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng 562
13. Thẩm quyền của Cảnh sát biển 562
14. Thẩm quyền của Công an nhân dân 563
15. Phân định thẩm quyền khi một vụ việc có nhiều hành vi 563
16. Trường hợp có nhiều hành vi vi phạm 564
17. Trường hợp có nhiều người có thẩm quyền 564
18. Trường hợp nhiều ngành cùng có thẩm quyền 565

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

19. Chuyển vụ việc cho cấp có thẩm quyền 565
20. Ví dụ tổng hợp 565
IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HC 567
1. Khái quát về trình tự, thủ tục xử phạt 567
2. Phát hiện hành vi vi phạm 567
3. Lập biên bản vi phạm hành chính 568
4. Xác minh tình tiết vụ việc 570
5. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt 571
6. Tạm giữ người 571
7. Tạm giữ tang vật, phương tiện 572
8. Khám người 573
9. Khám phương tiện 573
10. Khám nơi cất giấu tang vật, tài liệu 573
11. Quyền giải trình của người vi phạm 574
12. Ra quyết định xử phạt 575
13. Xác định mức tiền phạt 575
14. Thi hành quyết định xử phạt 576
15. Nộp tiền phạt 576
16. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả 576
17. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm 577
18. Phân biệt các giai đoạn trong quy trình xử phạt 578
X. THI HÀNH BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ 579
1. Khái quát về thi hành biện pháp khắc phục hậu quả 579
2. Nguyên tắc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả 579
3. Giám sát hàng hóa tái xuất 581

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

4. Trình tự khái quát khi giám sát hàng hóa tái xuất 582
5. Giám sát phương tiện tái xuất 583
6. Xác nhận kết quả tái xuất 584
7. Vận chuyển hàng hóa đúng cửa khẩu, tuyến đường 584
8. Loại bỏ bao bì, nhãn hàng hóa vi phạm 585
9. Phân biệt "loại bỏ nhãn" và "tiêu hủy hàng hóa" 585
10. Tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm vi phạm 586
11. Tịch thu tang vật 586
12. Những loại tang vật cần đặc biệt chú ý 587
13. Xử lý trường hợp không thể thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả 587
14. Trường hợp hàng hóa đã bị tiêu thụ 588
15. Trường hợp tang vật không còn 589
16. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan trong giám sát 589
17. Hồ sơ chứng minh việc khắc phục hậu quả 589
XI. CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH 591
1. Khái niệm cưỡng chế thi hành quyết định hành chính 591
2. Các trường hợp phải áp dụng cưỡng chế 591
3. Nguyên tắc áp dụng cưỡng chế 592
4. Trách nhiệm của người bị cưỡng chế 592
5. Các hành vi cản trở việc cưỡng chế 594
6. Trách nhiệm của ngân hàng 594
7. Không thực hiện trích chuyển tiền 594
8. Không cung cấp thông tin tài khoản 595
9. Thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế 595

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

10. Phân biệt "không thực hiện" và "thông đồng, bao che" 596
11. Các hành vi vi phạm liên quan đến cưỡng chế 596
12. Mối quan hệ giữa cưỡng chế và xử phạt 598
13. Ví dụ tổng hợp 598
14. Ví dụ về không cung cấp thông tin tài khoản 599
15. Ví dụ về thông đồng, bao che 599
16. Trách nhiệm của ngân hàng trong quá trình cưỡng chế 600
17. Trách nhiệm của người bị cưỡng chế 600
I. TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG LV HQ 602
1. Khái quát về Luật Quản lý thuế 602
2. Các khái niệm cần lưu ý đối với lĩnh vực Hải quan 604
3. Nguyên tắc quản lý thuế 608
4. Mối quan hệ giữa quản lý thuế và quản lý Hải quan 611
II. NGƯỜI NỘP THUẾ VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU 612
1. Người nộp thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu 612
2. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế 614
3. Đại lý làm thủ tục hải quan trong quản lý thuế 618
4. Mối quan hệ trách nhiệm giữa NNT và đại lý làm thủ tục HQ 620
III. KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU 621
1. Nguyên tắc khai thuế 621
2. Hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế 622
3. Khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 623
4. Thời hạn khai thuế 624
5. Tỷ giá tính thuế 625

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

IV. NỘP THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU 626
1. Thời hạn nộp thuế 626
2. Phương thức nộp thuế 627
3. Ngày nộp thuế 629
4. Xử lý số tiền thuế nộp thừa 630
V. TIỀN CHẬM NỘP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XNK 634
1. Khái niệm tiền chậm nộp 634
2. Các trường hợp phát sinh tiền chậm nộp 634
3. Mức tính tiền chậm nộp 636
4. Thời gian tính tiền chậm nộp 637
5. Miễn tiền chậm nộp 638
6. Tiền chậm nộp đối với hàng hóa XNK được bảo lãnh 639
VI. ẤN ĐỊNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XNK 640
1. Khái niệm ấn định thuế 640
2. Các trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế 641
3. Căn cứ ấn định thuế 644
5. Thẩm quyền và thủ tục ấn định thuế 647
6. Trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan hải quan 648
VII. QLRR VÀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ TRONG LĨNH VỰC HQ 650
1. Khái niệm quản lý rủi ro 650
2. Quản lý tuân thủ 651
4. Áp dụng quản lý rủi ro đối với hàng hóa XNK 654
5. Quản lý rủi ro trong quyết định kiểm tra thuế 655
VIII. KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XNK 657
1. Khái niệm và nguyên tắc kiểm tra thuế 657

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2. Kiểm tra hồ sơ thuế 658
3. Kiểm tra thực tế hàng hóa 659
4. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế 659
5. Kiểm tra sau thông quan 660
6. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra 661
7. Quyền hạn của cơ quan hải quan 661
8. Xử lý kết quả kiểm tra 662
IX. HOÀN THUẾ, XỬ LÝ TIỀN THUẾ NỘP THỪA 664
1. Khái quát về hoàn thuế 664
2. Các trường hợp hoàn thuế 664
3. Hồ sơ hoàn thuế 665
4. Trình tự, thủ tục hoàn thuế 666
5. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa 666
6. Bù trừ tiền thuế nộp thừa 667
7. Thu hồi tiền hoàn thuế 668
8. Điểm cần lưu ý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 669
X. MIỄN, GIẢM, KHÔNG THU THUẾ 670
1. Miễn thuế 670
2. Giảm thuế 671
3. Không thu thuế 671
4. Khoanh tiền thuế nợ 672
5. Xóa tiền thuế nợ 673
6. Gia hạn nộp thuế 673
7. Nộp dần tiền thuế nợ 674
XI. QUẢN LÝ VÀ CƯỠNG CHẾ NỢ THUẾ XNK 675

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1. Khái niệm tiền thuế nợ 675
2. Theo dõi và quản lý tiền thuế nợ 676
3. Các trường hợp áp dụng cưỡng chế 677
4. Nguyên tắc cưỡng chế 679
5. Các biện pháp cưỡng chế 680
6. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế 681
7. Trình tự, thủ tục cưỡng chế 682
8. Chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế 683
XII. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ 685
1. Các hành vi vi phạm trong quản lý thuế 685
2. Vi phạm về khai thuế 686
3. Vi phạm về nộp thuế 687
4. Vi phạm dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp 689
5. Vi phạm liên quan đến hoàn thuế 690
6. Vi phạm trong cung cấp thông tin, hồ sơ 691
7. Xử phạt vi phạm hành chính 693
8. Trách nhiệm của người nộp thuế 694
XIII. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP 695
1. Quyền khiếu nại của người nộp thuế 695
2. Đối tượng khiếu nại 696
3. Khiếu nại quyết định hành chính về thuế 697
4. Khiếu nại quyết định ấn định thuế 698
5. Khiếu nại quyết định xử lý thuế 699
6. Tố cáo trong lĩnh vực quản lý thuế 700
7. Giải quyết tranh chấp về thuế 702

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

8. Khởi kiện quyết định hành chính về thuế 703

XIV. HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XNK 704

1. Khái niệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế 704

2. Xác định tiền thuế còn phải nộp 705

3. Xử lý tiền thuế nợ 706

4. Trách nhiệm khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động 708

5. Trách nhiệm khi doanh nghiệp tổ chức lại 709

6. Một số trường hợp đặc biệt 711

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Saigon Academy

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC HẢI QUAN

MÔN: PHÁP LUẬT HẢI QUAN



Cập nhật

2027

TS. Trần Quang Vũ
Z, M: 0913106015

I. TỔNG QUAN VỀ LUẬT THUẾ XK, THUẾ NK

1. Khái niệm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là một loại **thuế gián thu gắn với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa qua biên giới hoặc giữa các khu vực có quan hệ thuế quan đặc thù**.

Trong pháp luật Việt Nam, thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu được điều chỉnh chủ yếu bởi **Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13**, được sửa đổi, bổ sung và hiện được hợp nhất tại **Văn bản hợp nhất số 96/VBHN-VPQH ngày 31/3/2026**. Văn bản hợp nhất xác định Luật điều chỉnh các vấn đề về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ và thời điểm tính thuế, biểu thuế, thuế phòng vệ thương mại, cũng như miễn, giảm và hoàn thuế.

Có thể hiểu đơn giản:

Thuế xuất khẩu là khoản thuế đánh vào một số hàng hóa được phép xuất khẩu ra khỏi Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế.

Thuế nhập khẩu là khoản thuế đánh vào một số hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế.

Tuy nhiên, không phải **mọi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu** đều đương nhiên phải chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc có phát sinh nghĩa vụ thuế hay không phải được xác định căn cứ vào **đối tượng chịu thuế, trường hợp không chịu thuế, chính sách thuế áp dụng và các quy định về miễn thuế**.

Đặc điểm của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có một số đặc điểm cơ bản:

Thứ nhất, thuế gắn với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối tượng của thuế là hàng hóa trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật.

Thứ hai, thuế xuất nhập khẩu có quan hệ chặt chẽ với thủ tục hải quan.

Việc xác định hàng hóa, người nộp thuế, trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế và thông quan hàng hóa có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động khai báo và làm thủ tục hải quan.

Thứ ba, thuế xuất nhập khẩu có thể được tính theo nhiều phương pháp.

Luật quy định phương pháp tính thuế theo **tỷ lệ phần trăm, phương pháp tuyệt đối và phương pháp hỗn hợp**. Đối với phương pháp tỷ lệ phần trăm, số thuế được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất; đối với phương pháp tuyệt đối, căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế và mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa.

Thứ tư, thuế nhập khẩu có thể thực hiện nhiều mức thuế suất khác nhau.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Luật phân biệt thuế suất **ưu đãi, ưu đãi đặc biệt và thông thường**, tùy thuộc vào quan hệ thương mại, xuất xứ hàng hóa và điều kiện áp dụng theo quy định.

Thứ năm, thuế xuất nhập khẩu chịu ảnh hưởng mạnh của các cam kết quốc tế.

Khi xây dựng và áp dụng chính sách thuế xuất nhập khẩu, Việt Nam phải tính đến các cam kết về thuế quan trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đây cũng là một nguyên tắc được quy định trực tiếp trong Luật.

2. Vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không chỉ có chức năng tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn là **một công cụ của chính sách thương mại và chính sách kinh tế**.

2.1. Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ hoạt động thương mại quốc tế.

Đặc biệt đối với những mặt hàng nhập khẩu có quy mô lớn, thuế nhập khẩu có thể tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách.

Tuy nhiên, trong điều kiện Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào các hiệp định thương mại tự do, nhiều dòng thuế nhập khẩu được cắt giảm hoặc xóa bỏ theo lộ trình. Vì vậy, vai trò của thuế xuất nhập khẩu không nên chỉ được nhìn nhận dưới góc độ **thu ngân sách**, mà ngày càng phải chú trọng đến vai trò điều tiết thương mại và sản xuất.

2.2. Điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu

Thông qua việc quy định mức thuế suất khác nhau đối với từng nhóm hàng hóa, Nhà nước có thể tác động đến quyết định xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.

Ví dụ:

- Thuế nhập khẩu cao có thể làm tăng chi phí nhập khẩu một mặt hàng;
- Thuế nhập khẩu thấp đối với nguyên liệu, vật tư có thể góp phần giảm chi phí đầu vào;
- Thuế xuất khẩu đối với một số loại tài nguyên, khoáng sản có thể góp phần hạn chế xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến.

Luật cũng xác định nguyên tắc xây dựng biểu thuế theo hướng **khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu trong nước chưa đáp ứng nhu cầu**, đồng thời chú trọng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2.3. Bảo vệ sản xuất trong nước

Thuế nhập khẩu có thể góp phần tạo ra mức bảo hộ nhất định cho sản xuất trong nước thông qua việc làm thay đổi tương quan giá giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước.

Bên cạnh thuế nhập khẩu thông thường, pháp luật còn có các công cụ **thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ** để xử lý những trường hợp nhập khẩu gây ảnh hưởng đến ngành sản xuất trong nước.

Luật xác định thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ là các khoản **thuế nhập khẩu bổ sung** được áp dụng trong những điều kiện luật định.

2.4. Định hướng sản xuất và tiêu dùng

Thông qua biểu thuế, Nhà nước có thể khuyến khích hoặc hạn chế việc nhập khẩu, xuất khẩu một số nhóm hàng hóa.

Luật đặt ra nguyên tắc:

- Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu;
- Ưu tiên nguyên liệu, vật liệu trong nước chưa đáp ứng nhu cầu;
- Chú trọng công nghệ cao, công nghệ nguồn;
- Khuyến khích tiết kiệm năng lượng;
- Bảo vệ môi trường.

Do đó, thuế xuất nhập khẩu có thể được sử dụng như một **công cụ định hướng cơ cấu kinh tế**.

2.5. Thực hiện chính sách thương mại quốc tế

Thuế xuất nhập khẩu còn là công cụ để Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế.

Khi tham gia các hiệp định thương mại, Việt Nam có thể cam kết giảm thuế hoặc áp dụng các mức thuế ưu đãi cho hàng hóa có xuất xứ từ các nước thành viên đáp ứng điều kiện của hiệp định.

Vì vậy, khi xác định mức thuế nhập khẩu đối với một lô hàng, doanh nghiệp không chỉ cần quan tâm đến **mã HS**, mà còn phải xem xét:

Xuất xứ hàng hóa → quan hệ thương mại → điều kiện hưởng ưu đãi → biểu thuế tương ứng.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

3. Phạm vi điều chỉnh của Luật

Đây là nội dung rất quan trọng cần nắm ngay từ đầu.

Theo Điều 1 của Luật, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về:

1. **Đối tượng chịu thuế;**
2. **Người nộp thuế;**
3. **Căn cứ tính thuế;**
4. **Thời điểm tính thuế;**
5. **Biểu thuế;**
6. **Thuế chống bán phá giá;**
7. **Thuế chống trợ cấp;**
8. **Thuế tự vệ;**
9. **Miễn thuế;**
10. **Giảm thuế;**
11. **Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**

3.1. Phạm vi về đối tượng chịu thuế

Luật quy định đối tượng chịu thuế bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam;
- Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan & ngược lại;
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

Tuy nhiên, Luật cũng quy định một số trường hợp **không áp dụng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**, chẳng hạn hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; và một số hàng hóa xuất nhập khẩu liên quan đến khu phi thuế quan.

Điểm cần nhớ:

Không được đồng nhất: **Hàng hóa xuất nhập khẩu = hàng hóa chắc chắn phải nộp thuế.**

Phải thực hiện đầy đủ các bước xác định chính sách thuế trước khi kết luận nghĩa vụ thuế.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

4. Cấu trúc của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Luật được tổ chức thành **5 chương**, bao quát toàn bộ các vấn đề cơ bản của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I. Những quy định chung

Chương I quy định các vấn đề nền tảng:

- Phạm vi điều chỉnh;
- Đối tượng chịu thuế; Người nộp thuế;
- Giải thích từ ngữ;
- Các nguyên tắc cơ bản.

Đây là chương cần học đầu tiên vì cung cấp các khái niệm và nguyên tắc để áp dụng các chương tiếp theo.

Chương II. Căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế và biểu thuế

Chương II tập trung vào **cách xác định nghĩa vụ thuế**.

- Căn cứ tính thuế theo tỷ lệ phần trăm;
- Căn cứ tính thuế tuyệt đối;
- Căn cứ tính thuế hỗn hợp;
- Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan;
- Trị giá tính thuế;
- Thời điểm tính thuế;
- Thời hạn nộp thuế;
- Nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất;
- Thẩm quyền ban hành biểu thuế, thuế suất.

Luật quy định trị giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là **trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan**, và thời điểm tính thuế về nguyên tắc là **thời điểm đăng ký tờ khai hải quan**.

Chương III. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ

Đây là nhóm **thuế nhập khẩu bổ sung** nhằm xử lý các trường hợp nhập khẩu có tác động bất lợi đến ngành sản xuất trong nước.

Ba nhóm biện pháp cần phân biệt:

Loại thuế	Bản chất
Thuế chống bán phá giá	Xử lý hàng hóa bị bán phá giá
Thuế chống trợ cấp	Xử lý hàng hóa được trợ cấp
Thuế tự vệ	Xử lý trường hợp nhập khẩu gia tăng gây thiệt hại nghiêm trọng

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Luật quy định việc áp dụng, thay đổi và bãi bỏ các loại thuế này được thực hiện theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật chuyên ngành về chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ.

Chương IV. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế

Đây là chương có ý nghĩa thực tiễn rất lớn đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Chương IV bao gồm:

- Miễn thuế;
- Thủ tục miễn thuế;
- Giảm thuế;
- Hoàn thuế.

Đặc biệt, Điều 16 quy định nhiều trường hợp miễn thuế khác nhau, trong đó có hàng hóa của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; hành lý; tài sản di chuyển; quà biếu, quà tặng và nhiều nhóm hàng hóa phục vụ đầu tư, sản xuất, khoa học – công nghệ, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội...

Chương V. Điều khoản thi hành

- Hiệu lực thi hành;
- Điều khoản chuyển tiếp;
- Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

5. Các văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản hợp nhất

5.1. Luật gốc

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số **107/2016/QH13** được Quốc hội thông qua ngày **06/4/2016** và có hiệu lực từ ngày **01/9/2016**.

Luật này thay thế Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số **45/2005/QH11** kể từ ngày Luật mới có hiệu lực.

5.2. Các văn bản sửa đổi, bổ sung được thể hiện trong văn bản hợp nhất

Theo **96/VBHN-VPQH ngày 31/3/2026**, Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025

Đây là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của nhiều luật, trong đó có:

- Luật Hải quan;
- Luật Thuế giá trị gia tăng;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- và một số luật khác.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Luật số 90/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày **01/7/2025**.

2. Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025

Luật này có một số nội dung liên quan đến Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và có hiệu lực từ ngày **01/7/2026**.

5.3. Ý nghĩa của văn bản hợp nhất

Văn bản hợp nhất giúp tập hợp nội dung của:

Luật gốc + các quy định sửa đổi, bổ sung

thành một văn bản thống nhất để thuận tiện cho việc tra cứu và áp dụng.

6. Mối quan hệ giữa Luật Thuế XNK và Luật Hải quan

Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất đối với người làm **xuất nhập khẩu và khai báo hải quan**.

Có thể hiểu đơn giản:

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu xác định nghĩa vụ thuế; Luật Hải quan điều chỉnh hoạt động quản lý nhà nước về hải quan và thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Hai hệ thống pháp luật này có mối quan hệ rất chặt chẽ.

6.1. Luật Hải quan cung cấp nền tảng về thủ tục

Khi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định.

Các thông tin trong hồ sơ và tờ khai hải quan là cơ sở quan trọng để cơ quan Hải quan xác định:

- Hàng hóa;
- Mã số hàng hóa;
- Số lượng;
- Trị giá;
- Xuất xứ;
- Chính sách quản lý;
- Nghĩa vụ thuế.

Do đó, **thủ tục hải quan và nghĩa vụ thuế có quan hệ trực tiếp với nhau**.

6.2. Trị giá tính thuế gắn với trị giá hải quan

Đây là ví dụ rõ nhất về mối quan hệ giữa hai Luật.

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là **trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan**.

Như vậy:

Luật Hải quan quy định về trị giá hải quan

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sử dụng trị giá hải quan làm trị giá tính thuế.

6.3. Thời điểm tính thuế gắn với đăng ký tờ khai hải quan

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định thời điểm tính thuế là **thời điểm đăng ký tờ khai hải quan**.

Vì vậy, để xác định chính xác thời điểm tính thuế, người làm nghiệp vụ thuế phải đồng thời hiểu quy định của pháp luật hải quan về **đăng ký tờ khai hải quan**.

6.4. Thông quan và nghĩa vụ nộp thuế

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế về nguyên tắc phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa, trừ các trường hợp được quy định riêng.

6.5. Luật Hải quan và chế độ doanh nghiệp ưu tiên

Mối quan hệ giữa hai Luật còn thể hiện ở chế độ ưu tiên.

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo Luật Hải quan có thể thực hiện nộp thuế đối với các tờ khai đã thông quan hoặc giải phóng hàng trong tháng vào thời hạn được Luật quy định.

Như vậy, **một quy định về quản lý hải quan có thể trực tiếp ảnh hưởng đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế**.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Việc xác định **đối tượng chịu thuế** là bước đầu tiên khi xem xét nghĩa vụ thuế đối với một hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đối tượng chịu thuế gồm:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam;
2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan;
3. Hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước;
4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;
5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

Có thể khái quát:

Đối tượng chịu thuế = hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp mà Luật xác định phải chịu thuế.

Điểm quan trọng là phải phân biệt giữa **"hàng hóa xuất nhập khẩu"** và **"hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế"**.

Một hàng hóa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chưa có nghĩa là chắc chắn phát sinh thuế. Sau khi xác định hàng hóa thuộc một trong các nhóm nêu trên, cần tiếp tục kiểm tra các trường hợp **không thuộc đối tượng chịu thuế**, các trường hợp **miễn thuế** và chính sách thuế cụ thể.

2. Hàng hóa XNK qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam

Đây là nhóm đối tượng phổ biến nhất của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Theo Luật, **hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam** thuộc đối tượng chịu thuế.

Có thể hình dung:

Hàng hóa từ Việt Nam → ra nước ngoài → Có thể phát sinh **thuế xuất khẩu**.

Hàng hóa từ nước ngoài → vào Việt Nam → Có thể phát sinh **thuế nhập khẩu**.

Tuy nhiên, khi xác định nghĩa vụ thuế thực tế vẫn phải kiểm tra hàng hóa có thuộc trường hợp loại trừ hay không.

Ví dụ 1:

Công ty A tại Việt Nam xuất khẩu 100 tấn khoáng sản ra nước ngoài.

→ Đây là hàng hóa xuất khẩu qua biên giới Việt Nam.

→ Cần kiểm tra mã HS, chính sách mặt hàng và biểu thuế xuất khẩu để xác định có thuế xuất khẩu hay không.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Ví dụ 2:

Công ty B nhập khẩu 10 máy móc từ Nhật Bản về Việt Nam.

→ Đây là hàng hóa nhập khẩu qua biên giới Việt Nam.

→ Cần xác định:

- Mã HS;
- Xuất xứ;
- Trị giá tính thuế;
- Thuế suất áp dụng;
- Có thuộc diện miễn thuế hay không;
- Có thuộc diện hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt hay không.

3. Hàng hóa giữa thị trường trong nước và khu phi thuế quan

Đây là nhóm hàng hóa đặc biệt vì **khu phi thuế quan nằm trong lãnh thổ Việt Nam**, nhưng được áp dụng cơ chế quản lý hải quan và thuế quan riêng.

Luật quy định hai trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế:

Trường hợp 1: Từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan

Thị trường trong nước

↓ xuất khẩu

Khu phi thuế quan

→ thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu theo quy định.

Trường hợp 2: Từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước

Khu phi thuế quan

↓ nhập khẩu

Thị trường trong nước

→ thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu theo quy định.

Điều 2 xác định rõ hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước thuộc đối tượng chịu thuế.

Ví dụ

Doanh nghiệp trong nước bán nguyên liệu cho doanh nghiệp chế xuất:

Doanh nghiệp nội địa → doanh nghiệp chế xuất

→ Hàng hóa đi từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan.

Ngược lại:

Doanh nghiệp chế xuất → doanh nghiệp nội địa

→ Hàng hóa đi từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Trong trường hợp thứ hai, cần xem xét nghĩa vụ thuế nhập khẩu theo quy định.

Điểm cần nhớ:

Trong nước → khu phi thuế quan = chiều xuất khẩu.
Khu phi thuế quan → trong nước = chiều nhập khẩu.

4. Hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ

Xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ là trường hợp hàng hóa được thực hiện các quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu nhưng hàng hóa không nhất thiết phải di chuyển trực tiếp qua biên giới quốc gia theo cách thức xuất khẩu, nhập khẩu thông thường.

Luật xác định **hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ** thuộc đối tượng chịu thuế.

Điều này có ý nghĩa quan trọng vì:

Không thể cho rằng "hàng hóa không đi qua biên giới" thì đương nhiên không thuộc phạm vi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Nếu giao dịch đáp ứng điều kiện của **xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ** theo pháp luật thì vẫn phải xem xét nghĩa vụ thuế theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Ví dụ khái quát

Doanh nghiệp Việt Nam A bán hàng cho doanh nghiệp nước ngoài B theo hợp đồng xuất khẩu, nhưng theo chỉ định của B, hàng được giao trực tiếp cho doanh nghiệp C tại Việt Nam để phục vụ sản xuất.

Đây có thể là một trường hợp cần xem xét theo cơ chế **xuất nhập khẩu tại chỗ**.

Khi xử lý, doanh nghiệp cần xác định:

- Có đáp ứng điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ không?
- Ai là người xuất khẩu?
- Ai là người nhập khẩu?
- Hàng hóa có thuộc đối tượng chịu thuế không?
- Có thuộc trường hợp miễn thuế hay không?

5. Hàng hóa của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối

Luật xác định **hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối** là đối tượng chịu thuế.

5.1. Quyền xuất khẩu

Quyền xuất khẩu có thể hiểu là quyền của doanh nghiệp thực hiện việc xuất

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

khẩu hàng hóa theo phạm vi pháp luật cho phép.

Khi hàng hóa thuộc trường hợp xuất khẩu chịu thuế, doanh nghiệp phải xác định nghĩa vụ thuế xuất khẩu.

5.2. Quyền nhập khẩu

Doanh nghiệp thực hiện quyền nhập khẩu khi đưa hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam theo phạm vi quyền được pháp luật cho phép.

Khi hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ thuế nhập khẩu.

5.3. Quyền phân phối

Quyền phân phối liên quan đến việc doanh nghiệp thực hiện hoạt động mua bán, phân phối hàng hóa theo quy định pháp luật.

Điểm cần lưu ý:

Việc doanh nghiệp có quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hoặc quyền phân phối không làm cho hàng hóa đương nhiên được miễn thuế.

Ngược lại, Luật xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện các quyền này thuộc **đối tượng chịu thuế**, trừ khi thuộc trường hợp khác được pháp luật quy định.

6. Các trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế

Khoản 4 Điều 2 quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu **không áp dụng** đối với các trường hợp sau:

6.1. Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển

Các loại hàng hóa:

- Quá cảnh;
- Chuyển khẩu;
- Trung chuyển

không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định này.

Ví dụ: Hàng hóa từ Trung Quốc đi qua Việt Nam để sang một nước thứ ba theo hình thức quá cảnh → Không phát sinh thuế nhập khẩu.

6.2. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại

Hàng hóa thuộc diện:

- Viện trợ nhân đạo;
- Viện trợ không hoàn lại

không thuộc đối tượng chịu thuế theo khoản 4 Điều 2.

Lưu ý: Đây là quy định về **không thuộc đối tượng chịu thuế**, cần phân biệt với các trường hợp **miễn thuế** được quy định tại Điều 16.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

6.3. Một số hàng hóa liên quan đến khu phi thuế quan

Luật loại trừ:

- Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài;
- Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan;
- Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

6.4. Phần dầu khí dùng để trả thuế tài nguyên

Phần dầu khí được sử dụng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu cũng thuộc trường hợp không áp dụng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

7. Khái niệm khu phi thuế quan

7.1. Định nghĩa

Theo Điều 4 của Luật, **khu phi thuế quan** là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định pháp luật, có:

- Ranh giới địa lý xác định;
- Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài;
- Điều kiện bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh.

Như vậy, có thể ghi nhớ:

Khu phi thuế quan = khu vực nằm trong lãnh thổ Việt Nam nhưng được quản lý theo cơ chế hải quan đặc thù.

7.2. Đặc điểm

Khu phi thuế quan có các đặc điểm đáng chú ý:

Một là, vẫn nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

Hai là, có ranh giới địa lý xác định.

Ba là, có hàng rào cứng.

Bốn là, chịu sự kiểm tra, giám sát và kiểm soát của cơ quan Hải quan.

Năm là, quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài được quản lý theo cơ chế hải quan, thuế quan tương ứng.

7.3. Ý nghĩa trong việc xác định thuế

Việc xác định hàng hóa có di chuyển:

- từ nội địa vào khu phi thuế quan;
- từ khu phi thuế quan vào nội địa;
- từ khu phi thuế quan ra nước ngoài;
- từ nước ngoài vào khu phi thuế quan;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác

có ý nghĩa trực tiếp trong việc xác định **hàng hóa có thuộc đối tượng chịu thuế hay không**.

8. Người nộp thuế

Sau khi xác định **hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế**, bước tiếp theo là xác định **ai là người có nghĩa vụ nộp thuế**.

Theo Điều 3, người nộp thuế bao gồm nhiều nhóm.

8.1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Đây là trường hợp cơ bản nhất.

Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là người nộp thuế.

Ví dụ:

Công ty A nhập khẩu 100 máy móc từ Hàn Quốc.

→ Công ty A là chủ hàng.

→ Công ty A là người nộp thuế nhập khẩu, nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế.

8.2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu

Trường hợp xuất nhập khẩu theo hình thức ủy thác, **tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu** thuộc nhóm người nộp thuế theo Điều 3.

Điểm này cần đặc biệt lưu ý:

Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu → là một trong các đối tượng được Luật xác định là người nộp thuế.

8.3. Người xuất cảnh, nhập cảnh

Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc gửi, nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam cũng thuộc nhóm người nộp thuế.

Ví dụ:

Cá nhân nhập cảnh Việt Nam mang theo hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế.

→ Cá nhân đó có thể là người nộp thuế theo quy định.

9. Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay

Đây là phần rất quan trọng vì **người nộp thuế** và **người thực hiện việc nộp thuế thay** không phải lúc nào cũng là cùng một chủ thể.

Điều 3 quy định nhóm **người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế**.

9.1. Đại lý làm thủ tục hải quan

Đại lý làm thủ tục hải quan thuộc trường hợp này **khi được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Điều quan trọng cần hiểu:

Việc đại lý nộp thuế thay không đồng nghĩa với việc đại lý trở thành chủ hàng.

Đây là sự khác nhau giữa **người có nghĩa vụ thuế** và **người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thay theo ủy quyền**.

9.2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

- Bưu chính;
- Chuyển phát nhanh quốc tế

thuộc nhóm có thể **nộp thuế thay cho người nộp thuế** theo quy định.

9.3. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác

Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có thể:

- Bảo lãnh;
- Nộp thuế thay

cho người nộp thuế theo quy định.

Điều này liên quan trực tiếp đến cơ chế **bảo lãnh thuế**.

9.4. Người được chủ hàng hóa ủy quyền

Người được chủ hàng hóa ủy quyền có thể thuộc nhóm nộp thuế thay trong một số trường hợp đặc thù, chẳng hạn:

- Quà biếu, quà tặng của cá nhân;
- Hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh.

9.5. Chi nhánh của doanh nghiệp

Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền cũng có thể thực hiện nộp thuế thay cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, Luật còn quy định **người khác được ủy quyền nộp thuế thay** theo quy định của pháp luật.

9.6. Người thu mua, vận chuyển hàng hóa của cư dân biên giới

Một trường hợp đặc biệt là người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng:

- Không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng;
- Mà đem bán tại thị trường trong nước.

Luật xác định chủ thể này thuộc nhóm người nộp thuế. Đồng thời thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới cũng thuộc trường hợp được quy định.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

9.7. Hàng hóa chuyển từ không chịu thuế/miễn thuế sang chịu thuế

Một điểm đặc biệt cần nhớ:

Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng **không chịu thuế hoặc miễn thuế**, nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang **đối tượng chịu thuế**, cũng thuộc trường hợp người nộp thuế theo quy định.

Đây là trường hợp rất quan trọng trong thực tế quản lý hàng hóa được hưởng chính sách thuế.

10. Trách nhiệm của các chủ thể có liên quan

Việc quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không chỉ liên quan đến doanh nghiệp mà còn có nhiều chủ thể khác.

Có thể chia thành các nhóm chính:

10.1. Chủ hàng/người nộp thuế

Chủ hàng có trách nhiệm:

- Xác định chính xác hàng hóa;
- Khai báo đầy đủ, chính xác;
- Xác định nghĩa vụ thuế;
- Nộp đủ thuế theo quy định;
- Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến miễn, giảm, hoàn thuế nếu có;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ và thông tin khai báo.

10.2. Tổ chức nhận ủy thác

Tổ chức nhận ủy thác xuất nhập khẩu thực hiện trách nhiệm của người nộp thuế theo quy định của Luật đối với trường hợp nhận ủy thác.

Điểm cần lưu ý là hoạt động **ủy thác xuất nhập khẩu** không làm mất đi nghĩa vụ tuân thủ pháp luật thuế.

10.3. Đại lý làm thủ tục hải quan

Đại lý làm thủ tục hải quan có thể thực hiện nộp thuế thay khi được người nộp thuế ủy quyền.

Do đó cần phân biệt:

Đại lý làm thủ tục hải quan ≠ Chủ hàng

và

Nộp thuế thay ≠ Trở thành chủ thể sở hữu hàng hóa.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

10.4. Tổ chức bảo lãnh

Khi tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp, hàng hóa có thể được thông quan hoặc giải phóng theo điều kiện luật định; trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo quy định.

10.5. Cơ quan Hải quan

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hải quan, trong đó có:

- Kiểm tra;
- Giám sát;
- Kiểm soát hàng hóa;
- Xác định và quản lý nghĩa vụ thuế theo thẩm quyền;
- Thực hiện thủ tục thông quan, giải phóng hàng theo quy định.

Đặc biệt, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu dẫn chiếu trực tiếp đến pháp luật hải quan về **trị giá hải quan** và **thời điểm đăng ký tờ khai hải quan**. Theo Luật, trị giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá hải quan theo Luật Hải quan.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

1. Khu phi thuế quan

Theo Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, **khu phi thuế quan** là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có:

- Ranh giới địa lý xác định;
- Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài;
- Điều kiện bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan Hải quan.

Đây là một khái niệm nền tảng để hiểu chính sách thuế đối với:

- Doanh nghiệp chế xuất;
- Khu chế xuất;
- Khu bảo thuế;
- Kho bảo thuế;
- Khu vực khác được thành lập và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điểm đặc biệt cần nhớ:

Khu phi thuế quan vẫn nằm trong lãnh thổ Việt Nam nhưng có cơ chế quản lý hải quan và thuế quan đặc thù.

1.2. Quan hệ hàng hóa giữa khu phi thuế quan và bên ngoài

Luật xác định **quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu**.

Có thể hình dung:

Thị trường trong nước

↕

Khu phi thuế quan

→ được quản lý theo quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Do đó:

- Hàng hóa từ nội địa vào khu phi thuế quan được xem xét theo chiều **xuất khẩu**;
- Hàng hóa từ khu phi thuế quan vào nội địa được xem xét theo chiều **nhập khẩu**.

1.3. Ý nghĩa của khu phi thuế quan trong chính sách thuế

Việc xác định đúng khu phi thuế quan có ý nghĩa quan trọng để xác định:

- Hàng hóa có thuộc đối tượng chịu thuế không;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Có phát sinh thuế xuất khẩu hay thuế nhập khẩu;
- Có được hưởng chính sách miễn thuế hay không;
- Thủ tục hải quan tương ứng;
- Chính sách quản lý hàng hóa.

Điểm dễ nhầm:

Không nên hiểu: "Khu phi thuế quan = không bao giờ có thuế."

Cách hiểu đúng là:

Hàng hóa ra vào khu phi thuế quan được áp dụng cơ chế thuế và hải quan đặc thù; phải căn cứ vào chiều di chuyển hàng hóa và từng quy định cụ thể để xác định nghĩa vụ thuế.

2. Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm

Theo Điều 4, **phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm** là việc xác định thuế theo một tỷ lệ phần trăm (%) của **trị giá tính thuế** hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Đây là phương pháp phổ biến nhất trong tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Công thức tính

Theo Điều 5: **Số tiền thuế = Trị giá tính thuế × Thuế suất (%)**

Luật quy định số tiền thuế được xác định căn cứ vào **trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế**.

Ví dụ Công ty A nhập khẩu:

- Trị giá tính thuế: 1 tỷ đồng;
- Thuế suất nhập khẩu: 10%.

Số thuế nhập khẩu phải nộp: **1.000.000.000 × 10% = 100.000.000 đồng**

Các yếu tố cần xác định

Để tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, cần xác định chính xác:

a. Trị giá tính thuế → Là cơ sở về mặt giá trị để tính thuế.

b. Thuế suất → Được xác định theo biểu thuế và chính sách thuế áp dụng cho hàng hóa.

c. Thời điểm tính thuế → Thuế suất và các căn cứ liên quan phải được xác định theo quy định tại thời điểm tính thuế.

Điểm cần nhớ

Phương pháp tỷ lệ phần trăm phụ thuộc vào **hai biến số chính**:

TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ × THUẾ SUẤT

Nếu một trong hai yếu tố được xác định sai thì số thuế phải nộp có thể bị sai.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

3. Phương pháp tính thuế tuyệt đối

Theo Điều 4, **phương pháp tính thuế tuyệt đối** là việc ấn định **một số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**.

Khác với phương pháp tỷ lệ phần trăm, phương pháp tuyệt đối không lấy trị giá hàng hóa nhân với thuế suất.

Ví dụ mức thuế được quy định: 5 USD/kg

thì số thuế được xác định dựa trên **số lượng hàng hóa thực tế**, không phải dựa trực tiếp trên giá trị lô hàng.

Công thức tính

Điều 6 quy định: **Số tiền thuế = Lượng hàng hóa thực tế XK, NK × Mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa.**

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu:

- 10.000 kg hàng hóa;
- Mức thuế tuyệt đối: 2 USD/kg.

Số thuế: **10.000 × 2 = 20.000 USD**

Sau đó thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định áp dụng để xác định số thuế phải nộp.

Đặc điểm

Phương pháp tuyệt đối có đặc điểm:

- Căn cứ vào **lượng hàng hóa thực tế**;
- Áp dụng mức thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa;
- Không trực tiếp phụ thuộc vào trị giá của hàng hóa.

Vì vậy, nếu hai lô hàng có cùng số lượng nhưng giá trị khác nhau, trong trường hợp áp dụng cùng một mức thuế tuyệt đối, số thuế tính theo phương pháp này có thể giống nhau.

4. Phương pháp tính thuế hỗn hợp

Theo Điều 4:

Phương pháp tính thuế hỗn hợp là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.

Như vậy, đây là phương pháp kết hợp **hai cách tính thuế**.

Công thức

Theo Điều 6: **Thuế hỗn hợp = Thuế tính theo tỷ lệ phần trăm + Thuế tính theo phương pháp tuyệt đối.**

Có thể viết:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Số thuế phải nộp = (Trị giá tính thuế × Thuế suất %) + (Lượng hàng thực tế × Mức thuế tuyệt đối/đơn vị)

Ví dụ

Một mặt hàng nhập khẩu có:

- Trị giá tính thuế: 500 triệu đồng;
- Thuế suất theo tỷ lệ: 5%;
- Số lượng: 10.000 kg;
- Thuế tuyệt đối: 1 USD/kg.

Khi đó:

Thuế theo tỷ lệ %

= 500.000.000 × 5% = 25.000.000 đồng.

Thuế tuyệt đối

= 10.000 kg × 1 USD/kg = 10.000 USD.

Tổng thuế hỗn hợp

= Thuế theo tỷ lệ % + Thuế tuyệt đối.

Khi làm bài tập thực tế, cần chú ý đơn vị tiền tệ và tỷ giá áp dụng.

5. Thuế chống bán phá giá

Theo Điều 4, **thuế chống bán phá giá** là **thuế nhập khẩu bổ sung** được áp dụng khi hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Điểm quan trọng:

Đây là **thuế nhập khẩu bổ sung**, không phải một loại thuế thay thế cho thuế nhập khẩu thông thường.

Điều kiện áp dụng

Theo Điều 12, để áp dụng thuế chống bán phá giá cần có các điều kiện cơ bản:

Thứ nhất, hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá tại Việt Nam và **biên độ bán phá giá được xác định cụ thể**.

Thứ hai, việc bán phá giá là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra:

- Thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước; hoặc
- Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Như vậy, không phải cứ hàng hóa nước ngoài có giá thấp là đương nhiên bị áp dụng thuế chống bán phá giá.

Phải có quá trình xác định và điều tra theo quy định pháp luật.

Thời hạn áp dụng

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Theo Luật, thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá **không quá 05 năm**, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực; trong trường hợp cần thiết có thể được gia hạn.

6. Thuế chống trợ cấp

Theo Điều 4, **thuế chống trợ cấp** là **thuế nhập khẩu bổ sung** áp dụng khi hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Bản chất của loại thuế này là xử lý tác động của **trợ cấp** đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều kiện áp dụng

Theo Điều 13, điều kiện cơ bản gồm:

Một là, hàng hóa nhập khẩu được xác định là **có trợ cấp** theo quy định pháp luật.

Hai là, hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra:

- Thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước; hoặc
- Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Như vậy, có thể ghi nhớ:

Có trợ cấp + có thiệt hại/đe dọa thiệt hại → có thể áp dụng thuế chống trợ cấp, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện pháp luật.

Thời hạn áp dụng

Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp **không quá 05 năm**, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực; trường hợp cần thiết có thể được gia hạn.

7. Thuế tự vệ

Theo Điều 4:

Thuế tự vệ là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng khi nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Điểm cần phân biệt:

Chống bán phá giá → tập trung vào **bán phá giá**.

Chống trợ cấp → tập trung vào **trợ cấp**.

Tự vệ → tập trung vào **sự gia tăng nhập khẩu** và thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước.

Điều kiện áp dụng

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Theo Điều 14, một trong những điều kiện quan trọng là:

Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến, một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

Ngoài yếu tố gia tăng nhập khẩu, việc áp dụng còn gắn với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước theo quy định.

Bản chất của thuế tự vệ

Thuế tự vệ có một đặc điểm rất quan trọng:

Không nhất thiết phải chứng minh hàng hóa nhập khẩu **bán phá giá** hoặc **được trợ cấp**.

Trọng tâm của biện pháp tự vệ là:

Nhập khẩu gia tăng → gây thiệt hại nghiêm trọng/đe dọa thiệt hại nghiêm trọng → cần biện pháp bảo vệ ngành sản xuất trong nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THEO PHƯƠNG PHÁP TỶ LỆ %

1. Nguyên tắc xác định số tiền thuế

1.1. Căn cứ tính thuế

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng **phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm**, số tiền thuế được xác định căn cứ vào:

- **Trị giá tính thuế**;
- **Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%)** của từng mặt hàng;
- **Thời điểm tính thuế**.

Có thể khái quát:

Số tiền thuế = Trị giá tính thuế × Thuế suất

Trong đó, trị giá tính thuế và thuế suất phải được xác định phù hợp với hàng hóa và quy định pháp luật tại **thời điểm tính thuế**.

1.2. Ý nghĩa của nguyên tắc

Nguyên tắc này cho thấy để tính chính xác thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo tỷ lệ phần trăm, người khai hải quan cần xác định đúng **ba yếu tố**:

- **Hàng hóa**
- **Trị giá tính thuế**
- **Thuế suất**

Chỉ cần xác định sai trị giá tính thuế hoặc thuế suất thì số tiền thuế phải nộp cũng bị thay đổi.

1.3. Ví dụ

Công ty A nhập khẩu một lô hàng có:

- Trị giá tính thuế: 800.000.000 đồng;
- Thuế suất nhập khẩu: 10%.

Số thuế nhập khẩu:

800.000.000 × 10% = 80.000.000 đồng.

Nếu hàng hóa còn phải chịu các sắc thuế khác như thuế giá trị gia tăng hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt thì việc tính các sắc thuế đó được thực hiện theo quy định tương ứng, không được mặc nhiên cộng vào công thức tính thuế nhập khẩu nêu trên.

2. Trị giá tính thuế

Theo Điều 8 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

Đây là một quy định rất quan trọng.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Có thể ghi nhớ:

Trị giá tính thuế XK, NK = Trị giá hải quan

Do đó, khi học thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, học viên cần kết hợp kiến thức của **Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu** với các quy định về **trị giá hải quan trong pháp luật hải quan**.

Vai trò của trị giá tính thuế

Đối với phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, trị giá tính thuế là **cơ sở trực tiếp để nhân với thuế suất**.

Ví dụ:

- Trị giá tính thuế tăng;
- Thuế suất không thay đổi;

→ số thuế phải nộp tăng.

Ngược lại:

- Trị giá tính thuế giảm;
- Thuế suất không thay đổi;

→ số thuế phải nộp giảm.

Vì vậy, việc xác định đúng trị giá hải quan có ý nghĩa rất lớn trong quản lý thuế xuất nhập khẩu.

Thời điểm tính thuế

Điều 8 quy định:

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Cách nhớ: ĐĂNG KÝ TỜ KHAI → THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ

Không nên nhầm:

- Thời điểm ký hợp đồng;
- Thời điểm hàng đến cảng;
- Thời điểm mở container;
- Thời điểm thông quan;
- Thời điểm nộp tiền thuế.

Về nguyên tắc theo Luật, mốc quan trọng là **thời điểm đăng ký tờ khai hải quan**.

3. Thuế suất thuế xuất khẩu

Theo khoản 2 Điều 5, **thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu**.

Do đó, khi xác định thuế xuất khẩu cần thực hiện theo trình tự:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Xác định hàng hóa

↓

Xác định mã HS

↓

Đối chiếu biểu thuế xuất khẩu

↓

Xác định thuế suất

↓

Tính số thuế phải nộp

Hàng hóa xuất khẩu sang nước có thỏa thuận ưu đãi

Luật quy định trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang **nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam** thì thực hiện theo các thỏa thuận đó.

Điều này cho thấy thuế suất xuất khẩu không phải lúc nào cũng chỉ được xác định bằng cách đọc biểu thuế xuất khẩu trong nước.

Cần kiểm tra thêm:

Có thỏa thuận quốc tế về ưu đãi thuế xuất khẩu hay không?

Nếu có thì phải xem xét việc áp dụng theo thỏa thuận.

4. Thuế suất thuế nhập khẩu

Khác với thuế suất xuất khẩu, Luật quy định **ba nhóm thuế suất nhập khẩu**:

1. **Thuế suất ưu đãi;**
2. **Thuế suất ưu đãi đặc biệt;**
3. **Thuế suất thông thường.**

Việc lựa chọn loại thuế suất nào phụ thuộc chủ yếu vào:

- Xuất xứ hàng hóa;
- Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu;
- Việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

5. Thuế suất ưu đãi

Theo điểm a khoản 3 Điều 5, **thuế suất ưu đãi** áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ:

- Nước;
- Nhóm nước;
- Vùng lãnh thổ

thực hiện **đối xử tối huệ quốc (MFN)** trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Ngoài ra, thuế suất ưu đãi còn áp dụng đối với hàng hóa từ **khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước**, nếu hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Lưu ý

Không nên hiểu:

"Hàng nhập khẩu từ bất kỳ quốc gia nào cũng được hưởng thuế suất ưu đãi."

Phải xác định **xuất xứ hàng hóa** và quan hệ thương mại theo quy định.

Đồng thời, cần phân biệt **thuế suất ưu đãi** với **thuế suất ưu đãi đặc biệt**.

6. Thuế suất ưu đãi đặc biệt

Theo điểm b khoản 3 Điều 5, **thuế suất ưu đãi đặc biệt** áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ:

- Nước;
- Nhóm nước;
- Vùng lãnh thổ

có **thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam**.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt cũng áp dụng đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước nếu đáp ứng điều kiện xuất xứ theo thỏa thuận ưu đãi đặc biệt tương ứng.

Điểm đặc biệt quan trọng

Không phải cứ hàng hóa nhập khẩu từ một nước đã ký FTA với Việt Nam thì **đương nhiên** được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thông thường phải kiểm tra đồng thời:

1. Hàng hóa có thuộc phạm vi của thỏa thuận không;
2. Xuất xứ hàng hóa;
3. Quy tắc xuất xứ;
4. Chứng từ xuất xứ nếu được yêu cầu;
5. Các điều kiện khác theo thỏa thuận và pháp luật Việt Nam.

7. Thuế suất thông thường

Theo điểm c khoản 3 Điều 5, **thuế suất thông thường** áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu **không thuộc trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt**.

Mức thuế suất thông thường

Luật quy định:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Thuế suất thông thường = 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng.

Ví dụ

Giả sử:

- Thuế suất ưu đãi của mặt hàng X: **10%**.

Khi đó: **Thuế suất thông thường = 10% × 150% = 15%.**

Trường hợp thuế suất ưu đãi bằng 0%

Đây là trường hợp đặc biệt.

Nếu thuế suất ưu đãi của mặt hàng tương ứng **bằng 0%**, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

Do đó, không được máy móc tính:

0% × 150% = 0%

rồi kết luận rằng thuế suất thông thường chắc chắn bằng 0%.

Đây là **bẫy rất dễ xuất hiện trong câu hỏi trắc nghiệm**.

8. Điều kiện áp dụng từng loại thuế suất

Đây là nội dung cần đặc biệt chú ý.

Loại thuế suất	Điều kiện cơ bản
Thuế suất ưu đãi	Hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước/nhóm nước/vùng lãnh thổ thực hiện MFN với Việt Nam
Thuế suất ưu đãi đặc biệt	Hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước/nhóm nước/vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam
Thuế suất thông thường	Hàng nhập khẩu không thuộc trường hợp áp dụng ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt

9. Công thức tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Đối với hàng hóa áp dụng **phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm**:

Số tiền thuế = Trị giá tính thuế × Thuế suất (%)

Đây là công thức trực tiếp được suy ra từ quy định tại Điều 5 về căn cứ xác định số tiền thuế.

Công thức tính thuế xuất khẩu

Thuế XK phải nộp = Trị giá tính thuế XK × Thuế suất thuế XK

Ví dụ

Doanh nghiệp xuất khẩu:

- Trị giá tính thuế: 2 tỷ đồng;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Thuế suất xuất khẩu: 5%.

Thuế xuất khẩu:

2.000.000.000 × 5% = 100.000.000 đồng.

Công thức tính thuế nhập khẩu

Thuế NK phải nộp = Trị giá tính thuế NK × Thuế suất thuế NK

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu:

- Trị giá tính thuế: 1,5 tỷ đồng;
- Thuế suất nhập khẩu: 10%.

Thuế nhập khẩu:

1.500.000.000 × 10% = 150.000.000 đồng.

Bài tập tổng hợp

Công ty A nhập khẩu một lô hàng:

- Trị giá tính thuế: **3 tỷ đồng**;
- Hàng hóa có xuất xứ từ quốc gia thực hiện MFN với Việt Nam;
- Thuế suất ưu đãi: **8%**;
- Hàng hóa không đáp ứng điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Bước 1: Xác định loại thuế suất

Hàng hóa:

- Có xuất xứ từ nước thực hiện MFN;
- Không thuộc trường hợp hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

→ Áp dụng **thuế suất ưu đãi 8%**.

Bước 2: Tính thuế

3.000.000.000 × 8% = 240.000.000 đồng

→ Thuế nhập khẩu phải nộp là **240 triệu đồng**.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

V. PP TÍNH THUẾ TUYỆT ĐỐI VÀ THUẾ HỖN HỢP

1. Khái niệm phương pháp tính thuế tuyệt đối

Theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, **phương pháp tính thuế tuyệt đối** là phương pháp xác định số tiền thuế dựa trên **một số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**.

Khác với phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, phương pháp tuyệt đối không lấy trị giá hàng hóa nhân với một tỷ lệ thuế suất.

Có thể ghi nhớ:

Phương pháp tuyệt đối = Lượng hàng hóa × Mức thuế tuyệt đối/đơn vị hàng hóa.

Ví dụ, nếu quy định mức thuế tuyệt đối là **2 USD/kg**, thì:

- 1 kg → thuế 2 USD;
- 100 kg → thuế 200 USD;
- 1.000 kg → thuế 2.000 USD.

Như vậy, **số lượng hàng hóa** là yếu tố đặc biệt quan trọng trong phương pháp này.

2. Căn cứ tính thuế tuyệt đối

Theo quy định về căn cứ tính thuế, đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối, số tiền thuế được xác định dựa trên:

1. **Lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu**;
2. **Mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa**.

Có thể khái quát:

Số tiền thuế = Lượng hàng hóa thực tế × Mức thuế tuyệt đối.

Điều này khác với phương pháp tỷ lệ phần trăm:

Tiêu chí	Tỷ lệ phần trăm	Tuyệt đối
Căn cứ chính	Trị giá tính thuế	Lượng hàng hóa
Mức thuế	%	Số tiền/đơn vị
Công thức	Trị giá × thuế suất	Lượng hàng × mức thuế
Giá hàng hóa thay đổi	Có thể làm thay đổi số thuế	Không trực tiếp làm thay đổi số thuế

Ví dụ Một mặt hàng có:

- Số lượng nhập khẩu: 5.000 kg;
- Mức thuế tuyệt đối: 3 USD/kg.

Số thuế: **5.000 × 3 = 15.000 USD.**

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Giá trị hóa đơn của hàng hóa trong trường hợp này không phải là yếu tố trực tiếp trong công thức tính thuế tuyệt đối.

3. Lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu

Lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu là số lượng hàng hóa thực tế được xác định để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp tuyệt đối.

Do đó, khi làm bài tập cần đặc biệt chú ý:

- Số lượng hàng hóa;
- Đơn vị tính;
- Số lượng thực tế;
- Đơn vị tương ứng với mức thuế tuyệt đối.

Đơn vị tính

Một trong những lỗi phổ biến khi tính thuế tuyệt đối là **không thống nhất đơn vị tính**.

Ví dụ:

Mức thuế quy định: 2 USD/kg

Nhưng đề bài cho: 5 tấn hàng hóa.

Cần quy đổi: **5 tấn = 5.000 kg**

Sau đó mới tính: **5.000 kg × 2 USD/kg = 10.000 USD.**

Trường hợp mức thuế tính trên đơn vị khác

Mức thuế tuyệt đối có thể được quy định theo đơn vị phù hợp với từng mặt hàng.

Ví dụ giả định:

- USD/kg;
- USD/lít;
- USD/tấn;
- USD/sản phẩm.

Nguyên tắc là:

Đơn vị của lượng hàng phải phù hợp với đơn vị quy định của mức thuế tuyệt đối.

Lưu ý khi làm bài

Trước khi áp dụng công thức, nên thực hiện theo trình tự:

Bước 1: Xác định lượng hàng thực tế.

Bước 2: Xác định đơn vị tính.

Bước 3: Kiểm tra đơn vị của mức thuế tuyệt đối.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Bước 4: Quy đổi về cùng một đơn vị.

Bước 5: Nhân lượng hàng với mức thuế.

4. Mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa

Mức thuế tuyệt đối là số tiền thuế được quy định cho **một đơn vị hàng hóa**.

Ví dụ: 1 USD/kg

có nghĩa là cứ mỗi **1 kg hàng hóa** thuộc diện áp dụng mức thuế đó thì phát sinh **1 USD tiền thuế**.

Cách xác định

Mức thuế tuyệt đối không phải do doanh nghiệp tự lựa chọn.

Doanh nghiệp phải:

1. Xác định chính xác hàng hóa;
2. Xác định mã số hàng hóa;
3. Đối chiếu biểu thuế tương ứng;
4. Xác định mức thuế tuyệt đối;
5. Xác định đơn vị tính;
6. Tính số thuế phải nộp.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu:

- 20.000 sản phẩm;
- Mức thuế tuyệt đối: 0,5 USD/sản phẩm.

Thuế phải nộp: **20.000 × 0,5 = 10.000 USD.**

Nếu đề bài yêu cầu tính bằng đồng Việt Nam thì phải thực hiện bước quy đổi theo tỷ giá áp dụng theo quy định.

5. Khái niệm phương pháp tính thuế hỗn hợp

Phương pháp tính thuế hỗn hợp là phương pháp áp dụng **đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối**.

Nói cách khác, một mặt hàng có thể đồng thời chịu:

- Một khoản thuế được tính theo **giá trị hàng hóa**;
- Một khoản thuế được tính theo **số lượng hàng hóa**.

Đây chính là điểm cốt lõi cần ghi nhớ.

Hỗn hợp = Tỷ lệ % + Tuyệt đối.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

6. Cách xác định số thuế theo phương pháp hỗn hợp

Có thể khái quát:

Tổng số thuế phải nộp = Thuế tính theo tỷ lệ phần trăm + Thuế tính theo phương pháp tuyệt đối

Trong đó:

Thuế theo tỷ lệ % = Trị giá tính thuế × Thuế suất %

và:

Thuế tuyệt đối = Lượng hàng thực tế × Mức thuế tuyệt đối/đơn vị.

Do đó:

Tổng thuế = (Trị giá tính thuế × Thuế suất %) + (Lượng hàng × Mức thuế tuyệt đối)

Trình tự tính

Khi gặp bài tập thuế hỗn hợp, nên chia thành **hai phần**.

Phần 1: Tính thuế theo tỷ lệ %

Trị giá tính thuế × Thuế suất %

Phần 2: Tính thuế tuyệt đối

Lượng hàng × Mức thuế tuyệt đối

Phần 3: Cộng hai khoản thuế

Tổng thuế = Thuế phần 1 + Thuế phần 2

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu:

- Trị giá tính thuế: **1.000.000.000 đồng**;
- Thuế suất theo tỷ lệ: **5%**;
- Số lượng: **10.000 kg**;
- Mức thuế tuyệt đối: **1 USD/kg**.

Bước 1. Tính thuế theo tỷ lệ %

1.000.000.000 × 5% = 50.000.000 đồng

Bước 2. Tính thuế tuyệt đối

10.000 × 1 = 10.000 USD

Bước 3. Xử lý đơn vị tiền tệ

Hai khoản thuế đang có **đơn vị khác nhau**:

- Khoản 1: đồng Việt Nam;
- Khoản 2: USD.

Do đó, không được cộng trực tiếp.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Phải quy đổi khoản thuế tuyệt đối sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng.

Giả sử tỷ giá dùng để minh họa là:

1 USD = 25.000 đồng

Khi đó:

10.000 × 25.000 = 250.000.000 đồng

Bước 4. Tính tổng

50.000.000 + 250.000.000 = 300.000.000 đồng

→ Tổng số thuế theo phương pháp hỗn hợp trong ví dụ là **300 triệu đồng**.

Lưu ý: Tỷ giá trên chỉ nhằm minh họa cách tính; khi làm bài thực tế phải sử dụng tỷ giá theo quy định áp dụng tại thời điểm tính thuế.

7. Bài tập tính thuế tuyệt đối

Bài tập 1. Tính thuế theo đơn vị kg

Doanh nghiệp A nhập khẩu **12.000 kg** hàng hóa X.

Mức thuế tuyệt đối: **2 USD/kg**

Yêu cầu: Xác định số thuế nhập khẩu phải nộp.

Lời giải

Áp dụng:

Thuế = Lượng hàng × Mức thuế tuyệt đối

= 12.000 × 2 = **24.000 USD**

→ Số thuế nhập khẩu phải nộp là **24.000 USD**.

Bài tập 2. Có quy đổi đơn vị

Doanh nghiệp B nhập khẩu **8 tấn** hàng hóa.

Mức thuế tuyệt đối: **5 USD/kg**

Yêu cầu: Tính thuế nhập khẩu.

Lời giải

Đổi: **8 tấn = 8.000 kg**

Thuế:

8.000 × 5 = 40.000 USD

→ Thuế nhập khẩu phải nộp: **40.000 USD**.

Bài học rút ra: Luôn kiểm tra đơn vị trước khi nhân.

Bài tập 3. Tính thuế bằng VND

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Doanh nghiệp C nhập khẩu:

- 15.000 kg hàng hóa;
- Thuế tuyệt đối: 1,5 USD/kg;
- Tỷ giá tính thuế giả định: 25.000 VND/USD.

Yêu cầu: Tính số thuế bằng đồng Việt Nam.

Lời giải

Bước 1: 15.000 × 1,5 = **22.500 USD**

Bước 2: 22.500 × 25.000 = **562.500.000 đồng**

→ Thuế phải nộp theo ví dụ là **562,5 triệu đồng**.

8. Bài tập tính thuế hỗn hợp

Bài tập 1. Tính thuế hỗn hợp cơ bản

Doanh nghiệp A nhập khẩu:

- Trị giá tính thuế: **2 tỷ đồng**;
- Thuế suất: **10%**;
- Số lượng: **20.000 kg**;
- Thuế tuyệt đối: **1 USD/kg**;
- Tỷ giá tính thuế giả định: **25.000 VND/USD**.

Yêu cầu: Tính tổng số thuế nhập khẩu.

Lời giải

Bước 1. Thuế theo tỷ lệ %

2.000.000.000 × 10% = **200.000.000 đồng**

Bước 2. Thuế tuyệt đối

20.000 × 1 = **20.000 USD**

Quy đổi: 20.000 × 25.000 = **500.000.000 đồng**

Bước 3. Tổng thuế

200.000.000 + 500.000.000 = **700.000.000 đồng**

→ Tổng thuế nhập khẩu: **700 triệu đồng**.

Bài tập 2. Bài tập tổng hợp

Công ty B nhập khẩu một mặt hàng có:

- Trị giá tính thuế: **5 tỷ đồng**;
- Thuế suất theo tỷ lệ: **8%**;
- Số lượng: **30.000 kg**;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

- Thuế tuyệt đối: **0,5 USD/kg**;
- Tỷ giá tính thuế giả định: **25.000 VND/USD**.

Yêu cầu

1. Tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.
2. Tính thuế tuyệt đối.
3. Tính tổng số thuế theo phương pháp hỗn hợp.

Lời giải

1. Thuế theo tỷ lệ phần trăm

5.000.000.000 × 8% = **400.000.000 đồng**

2. Thuế tuyệt đối

30.000 × 0,5 = **15.000 USD**

Quy đổi: 15.000 × 25.000 = **375.000.000 đồng**

3. Tổng thuế

400.000.000 + 375.000.000 = **775.000.000 đồng**

→ Tổng số thuế nhập khẩu theo phương pháp hỗn hợp là **775 triệu đồng**.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

VI. TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ VÀ THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ

1. Khái niệm trị giá tính thuế

Trị giá tính thuế là một trong những căn cứ quan trọng để xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng **phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm**.

Theo khoản 1 Điều 8 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

Như vậy, có thể ghi nhớ rất ngắn gọn:

TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ = TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Đây là mối liên hệ trực tiếp giữa pháp luật về thuế xuất nhập khẩu và pháp luật về hải quan.

Vai trò của trị giá tính thuế

Trị giá tính thuế có vai trò đặc biệt quan trọng khi hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.

Công thức cơ bản:

Số tiền thuế = Trị giá tính thuế × Thuế suất

Ví dụ:

Một doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa có:

- Trị giá tính thuế: 1 tỷ đồng;
- Thuế suất nhập khẩu: 10%.

Số thuế nhập khẩu:

1.000.000.000 × 10% = 100.000.000 đồng.

Như vậy, nếu trị giá tính thuế thay đổi thì số tiền thuế phải nộp cũng thay đổi, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

Phân biệt trị giá tính thuế với trị giá hóa đơn

Đây là điểm học viên cần đặc biệt lưu ý.

Trị giá hóa đơn là giá trị được thể hiện trên chứng từ thương mại như hóa đơn thương mại.

Trong khi đó:

Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan.

Do đó, không nên mặc nhiên đồng nhất:

Trị giá hóa đơn = Trị giá tính thuế

Trong nhiều trường hợp, việc xác định trị giá hải quan phải tuân thủ các quy định của pháp luật hải quan.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2. Trị giá hải quan làm căn cứ tính thuế

Nguyên tắc pháp lý

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không tự xây dựng một khái niệm trị giá riêng để sử dụng cho mục đích tính thuế.

Luật quy định trực tiếp:

Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

Điều này có nghĩa là khi học về trị giá tính thuế, học viên phải đồng thời nắm được các quy định về **trị giá hải quan** trong pháp luật hải quan.

Vì vậy, trị giá hải quan là cầu nối quan trọng giữa **quản lý hải quan** và **quản lý thuế xuất nhập khẩu**.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu một lô hàng.

Trên hóa đơn thương mại thể hiện: 100.000 USD.

Sau khi xác định trị giá hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trị giá tính thuế được xác định tương ứng theo quy định.

Nếu thuế suất nhập khẩu là 10%, thì:

Thuế nhập khẩu = Trị giá hải quan dùng làm trị giá tính thuế × 10%

Điểm quan trọng của ví dụ là:

Không lấy giá trên hóa đơn một cách máy móc để tính thuế nếu trị giá tính thuế phải được xác định theo quy định về trị giá hải quan.

3. Mối quan hệ giữa trị giá tính thuế và trị giá hải quan

Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất của chương.

3.1. Về bản chất

Hai khái niệm này có mối quan hệ rất chặt chẽ:

Trị giá hải quan là căn cứ xác định trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Theo Điều 8:

Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu = Trị giá hải quan theo Luật Hải quan.

3.2. Ý nghĩa thực tế

Khi doanh nghiệp khai báo hàng nhập khẩu, không chỉ cần quan tâm:

- Hàng hóa là gì;
- Mã HS là gì;
- Thuế suất bao nhiêu;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

mà còn phải xác định:

Trị giá hải quan là bao nhiêu?

Bởi vì:

Mã HS → xác định chính sách mặt hàng và thuế suất

Trị giá hải quan → xác định trị giá tính thuế

Thuế suất + trị giá tính thuế → xác định số thuế phải nộp.

3.3. Ba yếu tố quan trọng khi tính thuế theo tỷ lệ %

Có thể ghi nhớ:

HÀNG HÓA → THUẾ SUẤT

TRỊ GIÁ HẢI QUAN → TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

THUẾ SUẤT × TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ → SỐ THUẾ

Đây là tư duy nền tảng để xử lý các bài tập thuế xuất nhập khẩu.

4. Thời điểm tính thuế

Khoản 2 Điều 8 quy định: **Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.**

Ý nghĩa của thời điểm tính thuế

Việc xác định thời điểm tính thuế có ý nghĩa để xác định các căn cứ thuế áp dụng tại thời điểm đó.

Ví dụ, nếu thuế suất của một mặt hàng thay đổi giữa hai thời điểm:

- Ngày 01/8: 10%;
- Ngày 05/8: 15%.

Nếu tờ khai được đăng ký vào ngày 01/8 thì về nguyên tắc cần xác định căn cứ tính thuế theo quy định áp dụng tại **thời điểm đăng ký tờ khai**.

Do đó, không nên lấy:

- Ngày ký hợp đồng;
- Ngày thanh toán;
- Ngày hàng rời cảng nước ngoài;
- Ngày hàng cập cảng Việt Nam;

làm mốc mặc định để xác định thời điểm tính thuế.

5. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định rõ:

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Như vậy, có hai vấn đề cần tách biệt:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

→ xác định: Thời điểm tính thuế = thời điểm đăng ký tờ khai.

Pháp luật hải quan

→ quy định: Thế nào là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Tại sao phải xác định chính xác thời điểm đăng ký?

Bởi vì thời điểm này có thể quyết định:

- Thuế suất áp dụng;
- Mức thuế tuyệt đối;
- Các căn cứ tính thuế khác;
- Việc áp dụng chính sách thuế tại thời điểm tương ứng.

Đặc biệt, đối với hàng hóa có thuế suất hoặc mức thuế thay đổi theo thời gian, việc xác định đúng thời điểm đăng ký tờ khai là rất quan trọng.

Ví dụ

Giả sử:

Ngày 01/6: thuế suất = 5%.

Ngày 10/6: thuế suất = 10%.

Doanh nghiệp đăng ký tờ khai: **Ngày 05/6.**

Về nguyên tắc, thời điểm tính thuế là: **Ngày 05/6.**

Do đó, cần xác định mức thuế theo quy định áp dụng tại thời điểm này.

6. Trường hợp phải đăng ký tờ khai hải quan mới

Đây là nội dung đặc biệt quan trọng vì có **ngoại lệ đối với nguyên tắc chung**.

Luật quy định:

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp:

- Không chịu thuế;
- Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Áp dụng thuế suất hoặc mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan;

nhưng sau đó **được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật**, thì:

Thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Đây là một ngoại lệ cần ghi nhớ.

Ví dụ minh họa

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa thuộc diện **miễn thuế** tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.

Sau đó, theo quy định pháp luật, hàng hóa có sự thay đổi và chuyển sang **đối tượng chịu thuế**.

Trong trường hợp phải đăng ký tờ khai hải quan mới:

Thời điểm tính thuế được xác định là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Không lấy thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu làm thời điểm tính thuế trong trường hợp đặc biệt này.

7. Tình huống xác định thời điểm tính thuế

Tình huống 1. Trường hợp thông thường

Công ty A nhập khẩu một lô hàng.

- Ngày hàng đến cảng Việt Nam: 10/8;
- Ngày đăng ký tờ khai hải quan: 12/8;
- Ngày thông quan: 13/8.

Hỏi:

Thời điểm tính thuế là ngày nào?

Đáp án:

Ngày 12/8 – ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Theo Điều 8: **Thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.**

Không lấy ngày hàng đến cảng hoặc ngày thông quan làm thời điểm tính thuế.

Tình huống 2. Thuế suất thay đổi

Một mặt hàng có:

- Thuế suất ngày 01/9: **8%**;
- Thuế suất từ ngày 05/9: **12%**.

Doanh nghiệp đăng ký tờ khai ngày: **03/9.**

Hỏi:

Thuế suất nào được sử dụng để xác định thuế?

Phân tích:

Thời điểm tính thuế: **03/9** vì đây là thời điểm đăng ký tờ khai.

Do đó, cần áp dụng mức thuế suất theo quy định có hiệu lực tại thời điểm này.

→ **8%**, theo giả định của tình huống.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Tình huống 3. Tờ khai đăng ký trước, thông quan sau

Doanh nghiệp đăng ký tờ khai ngày 20/10.

Hàng hóa được thông quan ngày 22/10.

Hỏi:

Thời điểm tính thuế là ngày 20/10 hay 22/10?

Đáp án:

20/10.

Bởi: **Thời điểm tính thuế = thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.**

Tình huống 4. Hàng hóa ban đầu thuộc diện miễn thuế

Doanh nghiệp đăng ký tờ khai ban đầu cho hàng hóa thuộc diện miễn thuế.

Sau đó hàng hóa thay đổi về đối tượng và theo quy định phải đăng ký tờ khai mới.

Hỏi:

Thời điểm tính thuế là thời điểm nào?

Đáp án:

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Đây là trường hợp đặc biệt được quy định tại khoản 2 Điều 8.

Tình huống 5. Phân biệt thời điểm ký hợp đồng và thời điểm tính thuế

Doanh nghiệp:

- Ký hợp đồng nhập khẩu: 01/7;
- Thanh toán tiền hàng: 05/7;
- Hàng đến Việt Nam: 20/7;
- Đăng ký tờ khai: 22/7.

Hỏi:

Thời điểm tính thuế là ngày nào?

Đáp án:

22/7 – ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Các ngày 01/7, 05/7 và 20/7 không phải là thời điểm tính thuế theo nguyên tắc được quy định tại Điều 8.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

VII. THỜI HẠN NỘP THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Nguyên tắc nộp thuế

Theo khoản 1 Điều 9, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải:

Nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật Hải quan.

Đây là **nguyên tắc chung** về thời hạn nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Có thể ghi nhớ:

CHỊU THUẾ → NỘP THUẾ → THÔNG QUAN/GIẢI PHÓNG HÀNG

Tuy nhiên, nguyên tắc này có ngoại lệ đối với:

1. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp;
2. Người nộp thuế được áp dụng **chế độ ưu tiên** theo Luật Hải quan.

Vì sao phải nộp thuế trước khi thông quan?

Quy định này nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính của người nộp thuế đối với Nhà nước trước khi hàng hóa được đưa ra khỏi khu vực chịu sự kiểm soát của cơ quan hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế trước khi thông quan

Theo khoản 1 Điều 9:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế **trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa**.

Ví dụ

Doanh nghiệp A nhập khẩu một lô máy móc.

- Số thuế nhập khẩu phải nộp: 500 triệu đồng;
- Doanh nghiệp không thuộc diện ưu tiên;
- Không có bảo lãnh thuế.

Theo nguyên tắc chung:

Doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế trước khi hàng hóa được thông quan hoặc giải phóng theo quy định.

Hai mốc cần nhớ

Khi học quy định này, cần nhớ chính xác hai cụm từ:

Thông quan

và

Giải phóng hàng hóa

Không nên chỉ học thuộc đơn giản là "trước khi thông quan", vì Điều 9 sử dụng

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

cả hai trường hợp.

3. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh thuế

Luật cho phép trường hợp:

Được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp

thì hàng hóa được **thông quan hoặc giải phóng hàng hóa** dù người nộp thuế chưa trực tiếp nộp ngay số thuế đó.

Đây là một ngoại lệ đối với nguyên tắc:

Phải nộp thuế trước khi thông quan/giải phóng hàng.

Bản chất của bảo lãnh thuế

Có thể hiểu đơn giản:

Người nộp thuế → có nghĩa vụ nộp thuế

Nhưng **Tổ chức tín dụng** → đứng ra bảo lãnh số thuế phải nộp.

Nhờ đó:

Hàng hóa có thể được thông quan/giải phóng trước khi người nộp thuế thực tế nộp thuế.

Tuy nhiên, đây **không phải là miễn thuế hoặc giảm thuế**.

Người nộp thuế vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và tiền chậm nộp theo quy định.

Tiền chậm nộp trong trường hợp bảo lãnh

Một điểm rất quan trọng:

Khi được tổ chức tín dụng bảo lãnh, hàng hóa được thông quan hoặc giải phóng nhưng người nộp thuế:

phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế.

Có thể ghi nhớ:

BẢO LÃNH → ĐƯỢC THÔNG QUAN TRƯỚC → VẪN CÓ TIỀN CHẬM NỘP

Đây là điểm rất dễ bị nhầm trong bài thi.

4. Thời hạn bảo lãnh thuế

4.1. Thời hạn tối đa

Theo Điều 9:

Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

và mốc tính:

TỪ NGÀY ĐĂNG KÝ TỜ KHAI HẢI QUAN

4.2. Không nhầm mốc thời gian

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Một lỗi thường gặp là nghĩ rằng 30 ngày được tính:

- Từ ngày hàng đến cảng;
- Từ ngày thông quan;
- Từ ngày phát hành bảo lãnh;
- Từ ngày nộp hồ sơ.

Theo Điều 9, mốc được quy định là: **Ngày đăng ký tờ khai hải quan.**

Ví dụ: Doanh nghiệp đăng ký tờ khai: **Ngày 01/8**

và được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp.

Thời hạn bảo lãnh tối đa được xác định theo quy định:

30 ngày kể từ ngày 01/8.

5. Tiền chậm nộp thuế

5.1. Trường hợp bảo lãnh

Khi tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp, hàng hóa được thông quan hoặc giải phóng trước.

Tuy nhiên: **Tiền chậm nộp được tính từ ngày hàng hóa được thông quan hoặc giải phóng đến ngày nộp thuế.**

Điều này cần phân biệt với **thời hạn bảo lãnh 30 ngày**.

Hai mốc khác nhau:

Mốc 1 – Thời hạn bảo lãnh:

Tối đa **30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai**.

Mốc 2 – Tiền chậm nộp:

Từ **ngày được thông quan/giải phóng hàng** đến **ngày nộp thuế**.

Ví dụ

- Ngày đăng ký tờ khai: 01/8;
- Ngày thông quan: 03/8;
- Ngày doanh nghiệp nộp thuế: 20/8.

Nếu thuộc trường hợp bảo lãnh thuế:

Tiền chậm nộp được xác định theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với khoảng thời gian từ **03/8 đến 20/8**.

Không lấy ngày 01/8 làm mốc bắt đầu tiền chậm nộp trong tình huống này.

Hết thời hạn bảo lãnh mà chưa nộp thuế

Đây là một nội dung rất quan trọng.

Nếu:

- Đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

- Hết thời hạn bảo lãnh;
- Người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp;

thì: **Tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.**

6. Chế độ ưu tiên trong lĩnh vực hải quan

Điều 9 quy định một ngoại lệ đối với:

Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật Hải quan.

Đây là một cơ chế tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp đáp ứng điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực hải quan.

Khác với bảo lãnh thuế

Cần phân biệt: **Bảo lãnh thuế**

Có: **Tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp.**

Chế độ ưu tiên

Có: **Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo Luật Hải quan.**

Hai cơ chế này **không phải là một**.

7. Thời hạn nộp thuế đối với doanh nghiệp ưu tiên

Theo khoản 2 Điều 9:

Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên được nộp thuế đối với các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng **chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp**.

Ví dụ

Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên có các tờ khai đã được thông quan trong tháng **8**.

Thời hạn nộp thuế chậm nhất: **Ngày 10 của tháng 9.**

Ví dụ khác

Các tờ khai của doanh nghiệp được thông quan hoặc giải phóng hàng trong tháng **11**.

Thời hạn nộp thuế: **Chậm nhất ngày 10 tháng 12.**

Nếu quá ngày 10 mà chưa nộp

Luật quy định:

Quá thời hạn mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải **nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp** theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Do đó:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Ngày 10 tháng sau = hạn cuối

Sau thời điểm này, nếu chưa nộp:

→ phát sinh nghĩa vụ về **tiền chậm nộp** theo quy định.

8. Trách nhiệm của tổ chức bảo lãnh

Trách nhiệm khi hết thời hạn bảo lãnh

Theo khoản 1 Điều 9, nếu đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng:

- Hết thời hạn bảo lãnh;
- Người nộp thuế chưa nộp thuế;
- Người nộp thuế chưa nộp tiền chậm nộp;

thì: **Tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.**

Đây là trách nhiệm pháp lý quan trọng của tổ chức bảo lãnh.

Ví dụ

Doanh nghiệp A được ngân hàng bảo lãnh số thuế nhập khẩu.

Sau khi hết thời hạn bảo lãnh:

- Doanh nghiệp chưa nộp thuế;
- Tiền chậm nộp cũng chưa được thanh toán.

Khi đó: **Ngân hàng/tổ chức bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho doanh nghiệp theo quy định.**

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

VIII. BIỂU THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

1. Nguyên tắc ban hành biểu thuế

Biểu thuế và thuế suất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định một hệ thống nguyên tắc làm cơ sở để ban hành biểu thuế và xác định mức thuế suất.

Các nguyên tắc cơ bản gồm:

1. Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên những loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu;
2. Chú trọng phát triển công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;
3. Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội;
4. Phù hợp với các cam kết quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
5. Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước;
6. Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế;
7. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế;
8. Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng và tính năng kỹ thuật tương tự;
9. Thuế suất nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô;
10. Thuế suất xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Có thể chia thành **5 nhóm nguyên tắc lớn** để dễ học: **NGUYÊN LIỆU → CÔNG NGHỆ → MÔI TRƯỜNG → THỊ TRƯỜNG → ĐƠN GIẢN, MINH BẠCH**

2. Chính sách thuế đối với nguyên liệu, vật liệu

Một nguyên tắc quan trọng của Luật là:

Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu.

Điều này thể hiện định hướng sử dụng chính sách thuế để hỗ trợ hoạt động sản xuất trong nước.

Ý nghĩa

Khi một loại nguyên liệu, vật liệu:

- Chưa sản xuất được trong nước;
- Hoặc năng lực sản xuất trong nước chưa đáp ứng nhu cầu;

thì chính sách thuế có thể được thiết kế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc nhập khẩu.

Ví dụ minh họa

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Một doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu mà trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu để phục vụ sản xuất.

Khi xây dựng biểu thuế, Nhà nước có thể cân nhắc chính sách thuế theo hướng **khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu** phù hợp với nguyên tắc của Điều 10.

Mẹo nhớ:
Nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng → khuyến khích nhập khẩu.

3. Chính sách thuế đối với công nghệ cao

Luật xác định:

Chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn.

Đây là một định hướng quan trọng trong việc xây dựng biểu thuế.

Không chỉ quan tâm đến số thu thuế, chính sách thuế còn phải phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Các lĩnh vực được nhấn mạnh

- Công nghệ cao;
- Công nghệ nguồn;
- Tiết kiệm năng lượng;
- Bảo vệ môi trường.

Ý nghĩa

Chính sách thuế có thể được sử dụng như một công cụ định hướng:

Thuế quan → khuyến khích hoạt động có lợi cho phát triển công nghệ → nâng cao năng lực sản xuất.

Do đó, khi học Điều 10, không nên chỉ nhớ rằng biểu thuế nhằm **thu ngân sách**.

Biểu thuế còn phục vụ: **Chính sách phát triển kinh tế.**

4. Chính sách thuế gắn với bảo vệ môi trường

Điều 10 quy định nguyên tắc:

Chú trọng phát triển công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

Như vậy, yếu tố môi trường là một trong những căn cứ định hướng khi xây dựng biểu thuế.

Hai định hướng có thể ghi nhớ

Một là: Khuyến khích công nghệ và sản phẩm phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Hai là: Chính sách thuế phải được xây dựng phù hợp với định hướng tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

5. Chính sách thuế nhằm bình ổn thị trường

Một nguyên tắc khác là:

Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

Như vậy, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hai mục tiêu được đặt cạnh nhau:

Bình ổn thị trường

và

Bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước.

5.1. Vai trò điều tiết

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có thể tác động đến:

- Giá hàng hóa;
- Khả năng nhập khẩu;
- Khả năng xuất khẩu;
- Sản xuất trong nước;
- Cung và cầu trên thị trường.

Do đó, biểu thuế không chỉ có ý nghĩa về mặt tài chính mà còn có ý nghĩa **điều tiết kinh tế**.

Ví dụ

Nếu một loại hàng hóa nhập khẩu có ảnh hưởng đáng kể đến thị trường trong nước, việc xác định mức thuế phù hợp có thể góp phần điều tiết hoạt động nhập khẩu.

Tuy nhiên, mức thuế phải đồng thời phù hợp với:

- Chính sách phát triển kinh tế - xã hội;
- Các cam kết quốc tế;
- Các nguyên tắc của Luật.

6. Nguyên tắc đơn giản, minh bạch và cải cách thủ tục

Điều 10 quy định biểu thuế phải:

Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp.

6.1. Đơn giản

Quy định về thuế cần hạn chế sự phức tạp không cần thiết, giúp doanh nghiệp dễ xác định nghĩa vụ thuế.

6.2. Minh bạch

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Các quy định về:

- Mã hàng;
- Thuế suất;
- Điều kiện áp dụng;
- Các mức thuế;

cần được thể hiện rõ ràng, tạo cơ sở để doanh nghiệp thực hiện.

6.3. Tạo thuận lợi

Chính sách thuế phải hướng tới việc giảm chi phí và thời gian tuân thủ của người nộp thuế.

6.4. Cải cách thủ tục

Biểu thuế phải phù hợp với định hướng cải cách thủ tục hành chính về thuế.

Có thể ghi nhớ: **ĐƠN GIẢN → MINH BẠCH → THUẬN LỢI → CẢI CÁCH**

7. Nguyên tắc phân tầng thuế suất

Đây là nội dung rất quan trọng của Điều 10.

Luật quy định:

Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự.

Đồng thời:

Thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

và:

Thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

7.1. Đối với thuế nhập khẩu

Theo nguyên tắc:

Thành phẩm → ... → nguyên liệu thô

thì thuế suất: **Giảm dần**

Định hướng này góp phần tạo điều kiện cho nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất.

7.2. Đối với thuế xuất khẩu

Ngược lại:

Thuế suất xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Định hướng này tạo điều kiện phát triển sản xuất trong nước.

8. Thẩm quyền ban hành biểu thuế

Điều 11 quy định **Chính phủ** căn cứ các nguyên tắc tại Điều 10, cùng với:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

- Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất;
- Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập WTO;
- Các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên;

để ban hành các biểu thuế và danh mục mức thuế theo thẩm quyền.

Chính phủ ban hành:

a) Biểu thuế xuất khẩu và biểu thuế xuất khẩu ưu đãi

b) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

c) Danh mục hàng hóa và mức:

- Thuế tuyệt đối;
- Thuế hỗn hợp;
- Thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Trong trường hợp cần thiết:

Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu.

Đây là điểm cần phân biệt:

Chính phủ ban hành các biểu thuế theo thẩm quyền được Luật quy định.

Nhưng đối với việc sửa đổi, bổ sung **khung thuế suất xuất khẩu** thuộc Luật thì có cơ chế trình Ủy ban thường vụ Quốc hội theo quy định.

9. Biểu thuế xuất khẩu

Biểu thuế xuất khẩu là hệ thống các mức thuế suất áp dụng đối với các mặt hàng thuộc diện chịu thuế xuất khẩu.

STT	Nhóm hàng	Mô tả	Khung thuế suất
1	03.01	Cá sống	10%
2	03.02	Cá tươi hoặc ướp lạnh	5%
3	03.03	Cá đông lạnh	3%

10. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

Theo Điều 5, thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

- **Thuế suất ưu đãi;**
- **Thuế suất ưu đãi đặc biệt;**
- **Thuế suất thông thường.**

Trong đó, **biểu thuế nhập khẩu ưu đãi** là một trong những biểu thuế do Chính phủ ban hành theo thẩm quyền quy định tại Điều 11.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Cần phân biệt

Thuế suất ưu đãi không đồng nghĩa với **thuế suất ưu đãi đặc biệt**.

Đây là hai nhóm thuế suất khác nhau và điều kiện áp dụng cũng cần được xác định theo quy định tương ứng.

11. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Thuế suất ưu đãi đặc biệt gắn với việc thực hiện các cam kết về thuế quan trong các **điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên**.

Điều 10 yêu cầu biểu thuế phải:

Phù hợp với các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 11 cũng quy định Chính phủ căn cứ vào các cam kết quốc tế để ban hành:

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Ví dụ tư duy

Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa từ một quốc gia có quan hệ thương mại theo một điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Khi đó cần kiểm tra:

1. Hàng hóa có thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước không?
2. Có đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi không?
3. Có đáp ứng quy tắc xuất xứ tương ứng không?
4. Có thuộc biểu thuế ưu đãi đặc biệt không?

Nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện thì có thể áp dụng **thuế suất ưu đãi đặc biệt** theo quy định tương ứng.

12. Thuế suất tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế ngoài hạn ngạch

Đây là nhóm mức thuế đặc biệt được Điều 11 giao Chính phủ ban hành danh mục và mức thuế.

12.1. Thuế suất tuyệt đối

Phương pháp tính thuế tuyệt đối là:

Ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Ví dụ: 2 USD/kg.

Nếu nhập khẩu 10.000 kg:

Thuế = 10.000 × 2 = 20.000 USD.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

12.2. Thuế hỗn hợp

Thuế hỗn hợp kết hợp: **Thuế theo tỷ lệ phần trăm + thuế tuyệt đối.**

Ví dụ giả định:

- Trị giá tính thuế: 1 tỷ đồng;
- Thuế suất: 5%;
- Lượng hàng: 10.000 kg;
- Thuế tuyệt đối: 1 USD/kg.

Khi đó:

Thuế theo tỷ lệ %

= 1 tỷ × 5% = **50 triệu đồng**

Thuế tuyệt đối

= 10.000 × 1 USD = **10.000 USD**

Sau khi quy đổi về cùng đơn vị tiền tệ:

Tổng thuế = Thuế theo tỷ lệ % + Thuế tuyệt đối.

12.3. Thuế nhập khẩu trong hạn ngạch và ngoài hạn ngạch

Luật quy định:

Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định của Luật.

Trong khi:

Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

IX. HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

1. Khái niệm hạn ngạch thuế quan

Hạn ngạch thuế quan là cơ chế quản lý trong đó một lượng hàng hóa nhập khẩu nhất định được hưởng **mức thuế suất hoặc mức thuế thấp hơn trong hạn ngạch**, trong khi phần hàng hóa nhập khẩu vượt quá lượng được hưởng hạn ngạch phải áp dụng **mức thuế ngoài hạn ngạch** theo quy định.

Điểm quan trọng cần hiểu:

Hạn ngạch thuế quan không đơn thuần là hạn chế số lượng hàng được nhập khẩu.

Nó gắn **hạn mức số lượng** với **mức thuế áp dụng**.

Có thể hình dung:

Tổng lượng hàng nhập khẩu

Trong hạn ngạch → Thuế trong hạn ngạch

Ngoài hạn ngạch → Thuế ngoài hạn ngạch

Ý nghĩa của hạn ngạch thuế quan

Hạn ngạch thuế quan có thể được sử dụng để:

- Thực hiện chính sách quản lý nhập khẩu;
- Điều tiết lượng hàng hóa nhập khẩu;
- Bảo đảm cân đối giữa nhu cầu trong nước và hoạt động nhập khẩu;
- Thực hiện các cam kết quốc tế;
- Điều tiết thị trường đối với một số mặt hàng nhất định.

Trong phạm vi bài học này, điểm cần tập trung nhất là:

Trong hạn ngạch và ngoài hạn ngạch có thể áp dụng mức thuế khác nhau

2. Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch

Theo Điều 7 của Luật:

Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và Điều 6 của Luật.

Như vậy, khi hàng hóa nằm **trong lượng hạn ngạch thuế quan**, cần xác định mức thuế áp dụng theo quy định tương ứng của Luật.

Đặc điểm

Hàng hóa trong hạn ngạch có các đặc điểm:

1. Thuộc mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan;
2. Lượng hàng nằm trong phạm vi hạn ngạch;
3. Được áp dụng mức thuế trong hạn ngạch theo quy định.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Có thể ghi nhớ:

TRONG HẠN NGẠCH → THUẾ TRONG HẠN NGẠCH

Ví dụ

Giả sử một mặt hàng có hạn ngạch thuế quan là: **10.000 tấn/năm**

Doanh nghiệp nhập khẩu: **5.000 tấn**

Nếu lượng hàng này nằm trong hạn ngạch được phân bổ và đáp ứng các điều kiện tương ứng, phần hàng đó được xem xét áp dụng **mức thuế trong hạn ngạch**.

3. Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch

Đây là phần rất quan trọng của Điều 7.

Luật quy định:

Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Như vậy:

Ngoài hạn ngạch → áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch.

3.1. Thế nào là ngoài hạn ngạch?

Có thể hiểu đơn giản:

Nếu lượng hàng hóa nhập khẩu vượt quá phần lượng được hưởng mức thuế trong hạn ngạch thì phần hàng hóa thuộc phạm vi **ngoài hạn ngạch** sẽ áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch theo quy định.

Ví dụ:

Hạn ngạch: 10.000 tấn

Doanh nghiệp nhập: 12.000 tấn

Về mặt minh họa:

- 10.000 tấn → phần trong hạn ngạch;
- 2.000 tấn → phần ngoài hạn ngạch.

Lưu ý: Việc xác định lượng hàng được hưởng hạn ngạch trong thực tế còn phải căn cứ vào quy định quản lý hạn ngạch, đối tượng được phân giao và các điều kiện áp dụng tương ứng.

4. Thuế suất trong hạn ngạch

Theo Điều 7:

Hàng hóa nhập khẩu **trong hạn ngạch thuế quan** áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định của Luật.

Như vậy, khi xử lý một mặt hàng thuộc diện hạn ngạch thuế quan, cần xác định trước:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Lượng hàng có nằm trong hạn ngạch hay không?

Sau đó mới xác định mức thuế tương ứng.

Trình tự xác định

Có thể thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Xác định hàng hóa có thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan không.

Bước 2: Xác định lượng hạn ngạch được áp dụng.

Bước 3: Xác định lượng hàng thực tế nhập khẩu.↓

Bước 4: Xác định phần trong hạn ngạch và phần ngoài hạn ngạch.

5. Thuế suất ngoài hạn ngạch

Đối với hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch:

Áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Điểm quan trọng là phải phân biệt:

Thuế trong hạn ngạch

với:

Thuế ngoài hạn ngạch.

Ví dụ

Giả sử:

- Hạn ngạch: 5.000 tấn;
- Thuế trong hạn ngạch: 5%;
- Thuế ngoài hạn ngạch: 20%.

Doanh nghiệp nhập khẩu 7.000 tấn.

Về nguyên tắc minh họa:

5.000 tấn → phần trong hạn ngạch

2.000 tấn → phần ngoài hạn ngạch.

Hai phần có thể phải áp dụng **hai mức thuế khác nhau** theo quy định.

6. Cách xác định số thuế phải nộp

6.1. Trường hợp toàn bộ hàng hóa nằm trong hạn ngạch

Giả sử:

- Lượng hàng: 1.000 kg;
- Trị giá tính thuế: 500 triệu đồng;
- Thuế suất trong hạn ngạch: 5%.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Thuế nhập khẩu:

500.000.000 × 5% = 25.000.000 đồng.

6.2. Trường hợp toàn bộ hàng hóa nằm ngoài hạn ngạch

Giả sử:

- Lượng hàng: 1.000 kg;
- Trị giá tính thuế: 500 triệu đồng;
- Thuế suất ngoài hạn ngạch: 20%.

Thuế nhập khẩu:

500.000.000 × 20% = 100.000.000 đồng.

6.3. Trường hợp một phần trong hạn ngạch, một phần ngoài hạn ngạch

Đây là dạng bài tập quan trọng.

Giả sử:

- Hạn ngạch: 10.000 kg;
- Lượng nhập khẩu: 15.000 kg;
- Trị giá tính thuế phân bổ:
  - 10.000 kg trong hạn ngạch: 800 triệu đồng;
  - 5.000 kg ngoài hạn ngạch: 450 triệu đồng;
- Thuế suất trong hạn ngạch: 5%;
- Thuế suất ngoài hạn ngạch: 20%.

Bước 1. Tính thuế phần trong hạn ngạch

800.000.000 × 5% = **40.000.000 đồng**

Bước 2. Tính thuế phần ngoài hạn ngạch

450.000.000 × 20% = **90.000.000 đồng**

Bước 3. Tổng số thuế

40.000.000 + 90.000.000 = **130.000.000 đồng**

→ Tổng thuế nhập khẩu: **130 triệu đồng**.

6.4. Nếu áp dụng mức thuế tuyệt đối

Trường hợp mức thuế được quy định bằng số tiền tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa, nguyên tắc tính tương tự Chương 5:

Thuế = Lượng hàng × Mức thuế tuyệt đối

Nếu có cả phần trong hạn ngạch và ngoài hạn ngạch:

Tổng thuế = Thuế phần trong hạn ngạch + Thuế phần ngoài hạn ngạch

Ví dụ:

- Trong hạn ngạch: 10.000 kg;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Mức thuế trong hạn ngạch: 1 USD/kg;
- Ngoài hạn ngạch: 5.000 kg;
- Mức thuế ngoài hạn ngạch: 3 USD/kg.

Khi đó:

Trong hạn ngạch: 10.000 × 1 = **10.000 USD**

Ngoài hạn ngạch: 5.000 × 3 = **15.000 USD**

Tổng: 10.000 + 15.000 = **25.000 USD**

7. Ví dụ và bài tập về hạn ngạch thuế quan

Bài tập 1. Xác định phần trong hạn ngạch

Một mặt hàng có hạn ngạch thuế quan: **20.000 kg**

Doanh nghiệp nhập khẩu: **15.000 kg**

Yêu cầu

Xác định lượng hàng trong hạn ngạch.

Lời giải

Vì: 15.000 kg < 20.000 kg

nên toàn bộ: **15.000 kg** nằm trong hạn ngạch.

Bài tập 2. Xác định phần ngoài hạn ngạch

Hạn ngạch: **50.000 kg**

Lượng hàng nhập khẩu: **70.000 kg**

Lời giải

Phần trong hạn ngạch: **50.000 kg**

Phần ngoài hạn ngạch: 70.000 − 50.000 = **20.000 kg**

→ Có **20.000 kg** ngoài hạn ngạch.

Bài tập 3. Tính thuế theo tỷ lệ %

Doanh nghiệp nhập khẩu:

- 30.000 kg hàng hóa;
- Hạn ngạch: 20.000 kg;
- Trị giá tính thuế phần trong hạn ngạch: 1 tỷ đồng;
- Trị giá tính thuế phần ngoài hạn ngạch: 600 triệu đồng;
- Thuế suất trong hạn ngạch: 5%;
- Thuế suất ngoài hạn ngạch: 15%.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

Yêu cầu

Tính tổng số thuế nhập khẩu.

Lời giải

Phần trong hạn ngạch:

1.000.000.000 × 5% = **50.000.000 đồng**

Phần ngoài hạn ngạch:

600.000.000 × 15% = **90.000.000 đồng**

Tổng:

50.000.000 + 90.000.000 = **140.000.000 đồng**

→ Tổng thuế phải nộp theo số liệu giả định là **140 triệu đồng**.

Bài tập 4. Thuế tuyệt đối

Doanh nghiệp nhập khẩu:

- 12.000 kg hàng hóa;
- Hạn ngạch: 10.000 kg;
- Thuế trong hạn ngạch: 1 USD/kg;
- Thuế ngoài hạn ngạch: 4 USD/kg.

Yêu cầu

Tính số thuế phải nộp.

Lời giải

Trong hạn ngạch: 10.000 × 1 = **10.000 USD**

Ngoài hạn ngạch: 12.000 − 10.000 = **2.000 kg**

2.000 × 4 = **8.000 USD**

Tổng:

10.000 + 8.000 = **18.000 USD**

→ Thuế nhập khẩu phải nộp: **18.000 USD**.

Bài tập 5. Bài tập tổng hợp

Doanh nghiệp A nhập khẩu 40.000 kg hàng hóa.

Hạn ngạch được áp dụng là: **25.000 kg**

Giả định:

- Trị giá tính thuế phần trong hạn ngạch: 1,5 tỷ đồng;
- Trị giá tính thuế phần ngoài hạn ngạch: 900 triệu đồng;
- Thuế suất trong hạn ngạch: 7%;

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Thuế suất ngoài hạn ngạch: 18%.

Yêu cầu

1. Xác định lượng hàng trong hạn ngạch.
2. Xác định lượng hàng ngoài hạn ngạch.
3. Tính thuế phần trong hạn ngạch.
4. Tính thuế phần ngoài hạn ngạch.
5. Tính tổng số thuế.

Lời giải

1. Trong hạn ngạch: = **25.000 kg**

2. Ngoài hạn ngạch: 40.000 − 25.000 = **15.000 kg**

3. Thuế trong hạn ngạch:

1.500.000.000 × 7% = **105.000.000 đồng**

4. Thuế ngoài hạn ngạch:

900.000.000 × 18% = **162.000.000 đồng**

5. Tổng thuế:

105.000.000 + 162.000.000 = **267.000.000 đồng**

→ Tổng số thuế nhập khẩu theo dữ liệu giả định là **267 triệu đồng**.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

X. THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ

1. Khái niệm thuế chống bán phá giá

Theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, **thuế chống bán phá giá** là:

Thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

1.1. Bản chất của thuế chống bán phá giá

Điểm cần nhớ đầu tiên:

Thuế chống bán phá giá là thuế nhập khẩu bổ sung.

Do đó, đây không phải là một loại thuế nhập khẩu thông thường được áp dụng đại trà đối với mọi hàng hóa nhập khẩu.

Thuế này chỉ được áp dụng khi **đáp ứng các điều kiện pháp luật quy định** và sau quá trình điều tra theo quy định.

1.2. Mục đích

Mục tiêu trực tiếp của thuế chống bán phá giá là:

Ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Vì vậy, có thể xem đây là một **biện pháp phòng vệ thương mại**.

2. Điều kiện áp dụng

Điều 12 quy định **hai điều kiện quan trọng** để áp dụng thuế chống bán phá giá.

Điều kiện 1: Có hành vi bán phá giá

Hàng hóa nhập khẩu phải: **Bán phá giá tại Việt Nam**

và:

Biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể.

Như vậy, không phải cứ hàng nhập khẩu có giá thấp là mặc nhiên được coi là bán phá giá.

Phải có căn cứ xác định hành vi bán phá giá và xác định được **biên độ bán phá giá**.

Điều kiện 2: Có thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

Việc bán phá giá phải:

- Gây ra **thiệt hại đáng kể** cho ngành sản xuất trong nước; hoặc
- Đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể; hoặc
- Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

3. Hành vi bán phá giá

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu xác định điều kiện là:

Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá tại Việt Nam và biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể.

Thứ nhất

Phải có **hàng hóa nhập khẩu bán phá giá tại Việt Nam**.

Thứ hai

Biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể.

Không nên đồng nhất: **Giá nhập khẩu thấp** với: **Bán phá giá.**

4. Biên độ bán phá giá

Biên độ bán phá giá là một nội dung then chốt để xác định điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá.

Điều 12 của Luật yêu cầu:

Biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể.

Ý nghĩa

Biên độ bán phá giá phản ánh mức độ chênh lệch cần được xác định trong quá trình điều tra để làm căn cứ đánh giá hành vi bán phá giá.

Không chỉ xác định có bán phá giá mà còn phải xác định cụ thể biên độ bán phá giá.

5. Thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

Đây là điều kiện thứ hai và có ý nghĩa quyết định trong việc áp dụng thuế chống bán phá giá.

Luật quy định việc bán phá giá phải:

Gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Có **3 tình huống** cần nhớ:

Trường hợp 1

Đã gây thiệt hại đáng kể

Trường hợp 2

Đe dọa gây thiệt hại đáng kể

Trường hợp 3

Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

5.1. "Thiệt hại đáng kể" là điểm cần chú ý

Luật không chỉ yêu cầu có bất kỳ thiệt hại nào.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Mà phải là:

Thiệt hại đáng kể.

Do đó: **Thiệt hại nhỏ ≠ Thiệt hại đáng kể**

và không thể chỉ dựa vào việc doanh nghiệp trong nước bị giảm doanh thu để kết luận ngay rằng đủ điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá.

6. Nguyên tắc áp dụng thuế chống bán phá giá

Điều 12 quy định **4 nguyên tắc**.

6.1. Chỉ áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý

Thuế chống bán phá giá:

Chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Như vậy, thuế không được áp dụng tùy tiện hoặc vượt quá mức cần thiết.

6.2. Phải tiến hành điều tra

Luật quy định:

Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện khi đã tiến hành điều tra và phải căn cứ vào kết luận điều tra theo quy định của pháp luật.

Đây là điểm **rất quan trọng khi làm bài thi**.

Không được hiểu rằng:

"Chỉ cần phát hiện hàng nhập khẩu giá thấp là có thể áp thuế."

Phải:

Điều tra

↓

Kết luận điều tra

↓

Quyết định áp dụng

6.3. Áp dụng đối với hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam

Luật quy định thuế chống bán phá giá:

Được áp dụng đối với hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam.

6.4. Không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội

Một nguyên tắc quan trọng khác:

Việc áp dụng thuế chống bán phá giá không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

Như vậy, khi áp dụng biện pháp này phải cân nhắc lợi ích tổng thể của nền kinh tế.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

7. Điều tra chống bán phá giá

Điều 12 xác định rất rõ:

Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện khi đã tiến hành điều tra và phải căn cứ vào kết luận điều tra theo quy định của pháp luật.

7.1. Ý nghĩa của điều tra

Điều tra giúp xác định căn cứ thực tế để trả lời các câu hỏi:

1. Có bán phá giá không?
2. Biên độ bán phá giá là bao nhiêu?
3. Ngành sản xuất trong nước có bị thiệt hại đáng kể không?
4. Có nguy cơ gây thiệt hại không?
5. Có ngăn cản sự hình thành ngành sản xuất trong nước không?
6. Việc áp dụng thuế có phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật không?

7.2. Căn cứ áp dụng

Luật yêu cầu việc áp dụng phải được thực hiện **sau khi đã tiến hành điều tra và căn cứ vào kết luận điều tra**.

8. Thời hạn áp dụng

Điều 12 quy định:

Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá không quá 05 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực.

8.1. Thời điểm bắt đầu tính

Thời hạn được tính:

Kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực.

Không nên nhầm với:

- Ngày bắt đầu điều tra;
- Ngày nhập khẩu lô hàng đầu tiên;
- Ngày ban hành kết luận điều tra.

Mốc mà Điều 12 quy định là: **Ngày quyết định áp dụng có hiệu lực.**

8.2. Gia hạn

Trong trường hợp cần thiết:

Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có thể được gia hạn.

Như vậy, cần phân biệt:

Thời hạn thông thường:

→ Không quá **05 năm**

và:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Trường hợp cần thiết:

→ Có thể **gia hạn** theo quy định pháp luật.

9. Thẩm quyền quyết định và thực hiện

Đây là nội dung được quy định tại **Điều 15**.

9.1. Bộ Công Thương

Luật quy định: **Bộ Công Thương quyết định việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.**

Như vậy, đối với thuế chống bán phá giá: **Bộ Công Thương → quyết định việc áp dụng.**

9.2. Bộ Tài chính

Luật quy định: **Bộ Tài chính quy định việc kê khai, thu, nộp, hoàn trả thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.**

9.3. Người khai hải quan

Căn cứ vào:

- Mức thuế;
- Số lượng hàng hóa;
- Trị giá hàng hóa;

thuộc đối tượng chịu thuế chống bán phá giá, người khai hải quan có trách nhiệm:

Kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

10. Ví dụ tình huống chống bán phá giá

Tình huống 1. Hàng nhập khẩu giá thấp

Một doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu mặt hàng X từ nước ngoài với giá thấp hơn đáng kể so với giá sản phẩm tương tự trên thị trường Việt Nam.

Một số nhà sản xuất trong nước cho rằng hàng nhập khẩu đang bán phá giá và làm giảm doanh thu của họ.

Câu hỏi

Có thể ngay lập tức áp dụng thuế chống bán phá giá không?

Trả lời

Chưa thể kết luận ngay.

Theo Điều 12, cần xác định:

1. Hàng hóa có **bán phá giá tại Việt Nam** hay không;
2. **Biên độ bán phá giá** có được xác định cụ thể hay không;
3. Việc bán phá giá có gây ra hoặc đe dọa gây ra **thiệt hại đáng kể** cho

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

ngành sản xuất trong nước hay không, hoặc có ngăn cản sự hình thành ngành sản xuất trong nước hay không;

4. Việc áp dụng phải được thực hiện **sau khi điều tra và căn cứ vào kết luận điều tra**.

→ Vì vậy:

Giá thấp ≠ tự động áp thuế chống bán phá giá.

Tình huống 2. Đã xác định bán phá giá nhưng không có thiệt hại đáng kể

Qua điều tra giả định, cơ quan có thẩm quyền xác định hàng hóa X được bán phá giá tại Việt Nam và biên độ bán phá giá đã được xác định cụ thể.

Tuy nhiên, ngành sản xuất trong nước không chứng minh được có thiệt hại đáng kể, đe dọa thiệt hại đáng kể hoặc bị ngăn cản hình thành.

Kết luận

Chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá.

Lý do:

Điều 12 yêu cầu đồng thời phải có:

Bán phá giá + biên độ được xác định

và:

Thiệt hại đáng kể / đe dọa thiệt hại / ngăn cản hình thành ngành sản xuất trong nước.

Tình huống 3. Đủ điều kiện áp dụng

Giả định kết quả điều tra xác định:

- Hàng hóa X được bán phá giá tại Việt Nam;
- Biên độ bán phá giá được xác định cụ thể;
- Việc bán phá giá gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;
- Việc áp dụng thuế cần thiết để ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại;
- Kết luận điều tra làm cơ sở cho việc áp dụng.

Kết luận

Có cơ sở để áp dụng thuế chống bán phá giá theo quy định.

Tuy nhiên, mức thuế phải bảo đảm nguyên tắc:

Cần thiết, hợp lý và không gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

ĐĂNG KÝ MUA TÀI LIỆU ĐỂ XEM FULL NHÉ!

Tài liệu ôn thi công chức hải quan







Giá: 500 nghìn đồng

Thanh toán:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIÁO DỤC LAN ANH

Số tài khoản: **1028181075**

Ngân hàng: TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nội dung: Số điện thoại + Bộ đề thi CCHQ

Vietcombank

Nhận link Google Drive qua Zalo, email ngay lập tức

Liên hệ:

Mr. Trần Quang Vũ

M, Z: 0913106015

Zalo